

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 414 /KH-UBND

Đồng Nai, ngày 31 tháng 12 năm 2024

**KẾ HOẠCH**

**Thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia  
xây dựng nông thôn mới năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

Căn cứ Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 2 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đại biểu lần thứ XI Đảng bộ tỉnh Đồng Nai, nhiệm kỳ 2020 - 2025 (Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 10/12/2020);

Căn cứ Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh 5 năm 2021-2025 của tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 29 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Chương trình hành động số 03-CTr/TU ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu lần thứ XI Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2020-2025.

Trên cơ sở Kế hoạch số 185/KH-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.



Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (sau đây viết tắt là Kế hoạch) với nội dung như sau:

### **Phần thứ I**

## **ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2024, KHẢ NĂNG HOÀN THÀNH MỤC TIÊU ĐẾN NĂM 2025**

### **I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN**

#### **1. Công tác quản lý điều hành**

Tham mưu UBND tỉnh:

- Trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Kế hoạch sơ kết 03 năm thực hiện Chỉ thị số 12-CT/TU ngày 22/9/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2025 (Kế hoạch số 345-KH/TU ngày 24/4/2024);

- Trình Ban Cán sự đảng UBND tỉnh ban hành Báo cáo số 170-BC/BCSD ngày 05/02/2024 về kết quả thực hiện Chỉ thị số 12-CT/TU ngày 22/9/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2025.

- Giao chỉ tiêu kế hoạch thực hiện Chương trình Mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2024 (Quyết định số 09/QĐ-UBND ngày 03/01/2024).

- Báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn huyện nông thôn mới nâng cao đối với huyện Định Quán, Thống Nhất.

- Tờ trình đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xét, công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao đối với huyện Định Quán.

- Trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 09/2024/NQ-HĐND ngày 17/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định mức hỗ trợ công trình phúc lợi cho xã, huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2025.

- Chuẩn bị nội dung lãnh đạo UBND tỉnh làm việc với UBND các huyện: Định Quán, Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Vĩnh Cửu, Tân Phú về tình hình xây dựng nông thôn mới.

- Ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình Mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (Kế hoạch số 185/KH-UBND ngày 27/5/2024);

- Ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình Mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2024 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (Kế hoạch số 278/KH-UBND ngày 20/8/2024);



- Ban hành và triển khai thực hiện Kế hoạch tổ chức Lễ công bố huyện Xuân Lộc đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2024 (Kế hoạch 186/KH-UBND ngày 29/5/2024).

- Tổ chức đoàn làm việc với UBND các huyện về tình hình thực hiện chỉ tiêu kế hoạch năm 2024.

## **2. Công tác thông tin, tuyên truyền**

Xác định công tác tuyên truyền là một trong những công tác đầu tiên của các mặt công tác, ngay sau khi các nội dung, quy định mới được ban hành, Ban Chỉ đạo tỉnh đã chỉ đạo triển khai rộng khắp công tác quán triệt, tuyên truyền với nhiều hình thức đa dạng, sâu sắc về nội dung tới cán bộ, đoàn viên, hội viên, các thành phần kinh tế và nhân dân trên địa bàn. Hình thức tuyên truyền đa dạng thông qua các phương tiện thông tin đại chúng như: Báo, đài phát thanh truyền hình tỉnh, đài phát thanh huyện, truyền thanh xã, Cổng Thông tin điện tử tỉnh, Trang Thông tin điện tử của các sở, ban, ngành và địa phương, tuyên truyền lưu động; thông qua các lớp tập huấn, Hội thi, Hội thảo... như Đài Phát thanh - Truyền hình Đồng Nai đã thực hiện tuyên truyền trên sóng phát thanh, truyền hình và đăng tải trên trang thông tin điện tử [ww.dnrtv.org.vn](http://ww.dnrtv.org.vn); xây dựng chuyên đề riêng biệt về Nông thôn mới, OCOP và thực hiện tuyên truyền lồng ghép trong các chuyên mục Đồng hành cùng doanh nghiệp; Hội nhập kinh tế; Công nghệ và cuộc sống; Khuyến công; Tiêu dùng; Từ sản xuất đến tiêu dùng;...

## **3. Kết quả thực hiện mục tiêu kế hoạch năm 2024**

### **3.1. Xã nông thôn mới nâng cao**

Năm 2024, đã có 05 xã được công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao. Lũy kế toàn tỉnh có 106/116 xã được công nhận nông thôn mới nâng cao (*giảm 04 xã so với tháng 10/2024 do từ 01/11/2024 có 04 xã tiến hành sáp nhập địa giới hành chính theo Nghị quyết số 1194/NQ-UBTVQH15 ngày 28/9/2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2023 - 2025*).

### **3.2. Xã nông thôn mới kiểu mẫu**

Năm 2024, đã có 07 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu. Lũy kế đến nay toàn tỉnh có 33/116 xã được công nhận nông thôn mới kiểu mẫu.

### **3.3. Huyện nông thôn mới nâng cao**

- Huyện Định Quán: Ngày 08/8/2024, Ủy ban nhân dân tỉnh có Văn bản số 103/TTr-UBND trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hồ sơ đề nghị xét công nhận huyện Định Quán đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao. Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương đã có văn bản góp ý hồ sơ đối với huyện Định Quán. Trên cơ sở đó, các sở, ngành và UBND huyện Định Quán đang hoàn thiện hồ sơ trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp tục thẩm định, công nhận.



- Huyện Thống Nhất: Ngày 07/10/2024, Ủy ban nhân dân tỉnh có Văn bản số 128/TTr-UBND trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hồ sơ đề nghị xét công nhận huyện Thống Nhất đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2024. Ngày 06/11/2024, Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương đã tổ chức họp với một số bộ, ngành để rà soát lần 1 hồ sơ đối với huyện Thống Nhất. Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương đã có Văn bản góp ý, gửi UBND tỉnh Đồng Nai hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định. Hiện nay, các Sở, ngành và huyện Thống Nhất đang hoàn thiện hồ sơ trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp tục thẩm định, công nhận.

- Huyện Cẩm Mỹ: Ngày 17/6/2024, UBND huyện Cẩm Mỹ có Tờ trình đề nghị công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2024. Trên cơ sở đề nghị của UBND huyện Cẩm Mỹ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành Văn bản đề nghị các sở, ngành đánh giá mức độ đạt chuẩn, lấy ý kiến hài lòng của người dân và tổ chức đoàn thẩm định, thành phần gồm các sở, ban, ngành phụ trách tiêu chí, tiến hành thẩm tra hồ sơ và khảo sát thực tế kết quả thực hiện tiêu chí huyện nông thôn mới nâng cao của huyện Cẩm Mỹ. Đến nay có 19/22 sở, ngành có ý kiến đánh giá.

- Huyện Vĩnh Cửu: Ngày 09/8/2024, UBND huyện Vĩnh Cửu có Tờ trình đề nghị công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2024. Trên cơ sở đề nghị của UBND huyện Vĩnh Cửu, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu Ban Chỉ đạo tỉnh ban hành Văn bản đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới nâng cao trên địa bàn huyện Vĩnh Cửu; ban hành Văn bản đề nghị các sở, ngành đánh giá mức độ đạt chuẩn và tổ chức đoàn khảo sát thực tế và đánh giá kết quả thực hiện các bộ tiêu chí xã.

### **3.4. Ước thực hiện kế hoạch năm 2024**

- Có thêm ít nhất 05 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; 07 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu; 02 huyện trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hồ sơ đề nghị công nhận huyện nông thôn mới nâng cao.

- Có thêm 25 khu dân cư kiểu mẫu được công nhận.

- Giảm 35% hộ nghèo A trên tổng số hộ nghèo A theo chuẩn trung ương giai đoạn 2021-2025.

- Tỷ lệ người dân khu vực nông thôn tham gia bảo hiểm y tế đạt 94%.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo ở khu vực nông thôn đạt từ 70% trở lên, trong đó Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề khu vực nông thôn đạt 54%.

- Tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch đạt chuẩn khu vực nông thôn đạt 84,5%; trong đó từ công trình cấp nước tập trung đạt 51,33%.

### **4. Kết quả huy động nguồn lực năm 2024**



- Dự kiến tổng vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2024 là 179.109.215 triệu đồng, trong đó:

- + Ngân sách tỉnh: 1.928.982 triệu đồng
- + Ngân sách huyện, xã: 2.880.233 triệu đồng
- + Vốn tín dụng: 132.000.000 triệu đồng
- + Vốn doanh nghiệp: 34.500.000 triệu đồng
- + Vốn nhân dân đóng góp: 7.900.000 triệu đồng.

- Kết quả đến tháng 11/2024 nguồn vốn thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới là 176.358.065 triệu đồng, trong đó:

- + Ngân sách tỉnh: 3.279.013 triệu đồng
- + Ngân sách huyện, xã: 3.413.457 triệu đồng
- + Vốn tín dụng: 127.200.000 triệu đồng
- + Vốn doanh nghiệp: 42.515.447 triệu đồng
- + Vốn nhân dân đóng góp: 6.320.000 triệu đồng

## **5. Đánh giá khả năng hoàn thành mục tiêu Kế hoạch đến năm 2025**

### **5.1. Cấp xã**

- Đối với xã nông thôn mới nâng cao: Đến nay toàn tỉnh còn 10 xã chưa được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao. Các xã ĐăkLua, Phú Thịnh, Nam Cát Tiên (huyện Tân Phú); Thạnh Phú (huyện Vĩnh Cửu); Sông Trầu, Bắc Sơn (huyện Trảng Bom); Bàu Cạn (huyện Long Thành) đã trình hồ sơ đề nghị tỉnh công nhận; các Sở, ngành tỉnh đang rà soát đánh giá kết quả thực hiện của các xã. Các xã Hưng Thịnh, Hồ Nai 3 (huyện Trảng Bom), Mã Đà (huyện Vĩnh Cửu) đang hoàn thành hồ sơ trình tỉnh xét, công nhận, UBND tỉnh đã giao UBND các huyện tập trung thực hiện, đảm bảo hoàn thành mục tiêu đến năm 2025.

- Đối với xã nông thôn mới kiểu mẫu: Đến nay đã hoàn thành mục tiêu 25% số xã đạt chuẩn nông thôn kiểu mẫu.

### **5.2. Cấp huyện**

- Đối với huyện nông thôn mới nâng cao: Đến nay có 01 huyện đã được Thủ tướng chính phủ công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (huyện Xuân Lộc); 02 huyện đã trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xét, công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (huyện Định Quán, Thống Nhất); 02 huyện đang được thẩm tra hồ sơ (huyện Cẩm Mỹ, Vĩnh Cửu); 02 huyện phấn đấu đề nghị công nhận năm 2025 (huyện Tân Phú, Long Thành). Dự kiến đến năm 2025 hoàn thành mục tiêu đề ra.

- Đối với hoàn thành thí điểm đề án huyện nông thôn mới kiểu mẫu: UBND tỉnh đã xây dựng Kế hoạch phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ



chức Hội nghị sơ kết đề án xây dựng huyện Xuân Lộc đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu theo hướng “Phát triển sản xuất hàng hóa nông nghiệp bền vững” giai đoạn 2018 - 2025. Hội nghị sơ kết đã được tổ chức vào ngày 29/11/2024 tại huyện Xuân Lộc.

### **5.3. Một số chỉ tiêu chủ yếu khác**

Đảm bảo hoàn thành mục tiêu đối với các chỉ tiêu:

- Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch khu vực nông thôn theo QC02 đạt 85%, trong đó sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước tập trung đạt 55%.
- Tỷ lệ người dân khu vực nông thôn tham gia bảo hiểm y tế đạt 95%.
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề khu vực nông thôn đạt 55%.
- Giảm 80% hộ nghèo có khả năng thoát nghèo theo chuẩn của Trung ương giai đoạn 2021-2025.
- Có ít nhất 90 khu dân cư được công nhận đạt chuẩn khu dân cư kiểu mẫu.

## **Phần thứ II**

# **KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2025**

## **I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU**

### **1. Mục đích**

a) Triển khai, thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh đúng tiến độ, hiệu quả và trở thành phong trào thi đua sâu rộng của các địa phương và cộng đồng dân cư.

b) Huy động được sức mạnh của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội vào công cuộc xây dựng nông thôn mới, hoàn thành các mục tiêu Chương trình xây dựng nông thôn mới năm 2025.

### **2. Yêu cầu**

a) Các ngành, các cấp từ tỉnh đến cơ sở phải chủ động xây dựng kế hoạch hành động cụ thể và triển khai, thực hiện đạt mục tiêu của Chương trình năm 2025.

b) Nội dung kế hoạch phải bám sát mục tiêu chỉ đạo của tỉnh và cụ thể hóa các nhiệm vụ với lộ trình thời gian phù hợp, với tình hình thực tế của từng ngành, địa phương, đơn vị.

## **II. MỤC TIÊU CỤ THỂ VÀ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU**

### **1. Mục tiêu cụ thể**

- Có ít nhất 08 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.
- Có ít nhất 04 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.



- 100% số xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu không bị thu hồi Quyết định công nhận; trong đó, 40% số xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu theo các Bộ tiêu chí giai đoạn 2016-2020 đáp ứng đầy đủ các tiêu chí theo Bộ tiêu chí giai đoạn 2021-2025.

- Có 03 huyện hoàn thành hồ sơ đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

- Huyện Xuân Lộc hoàn thành đề án thí điểm huyện nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành hồ sơ đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

- 100% số huyện, thành phố Long Khánh đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới hoặc hoàn thành nhiệm vụ nông thôn mới không bị thu hồi Quyết định công nhận.

## **2. Chỉ tiêu chủ yếu**

- Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch đạt chuẩn khu vực nông thôn đạt 85%, trong đó sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước tập trung đạt 55%.

- Tỷ lệ người dân khu vực nông thôn tham gia bảo hiểm y tế đạt 95%.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề khu vực nông thôn đạt 55%.

- Giảm 0,07% tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều của Quốc gia giai đoạn 2021-2025.

- Lũy kế, có ít nhất 90 khu dân cư được công nhận đạt chuẩn khu dân cư kiểu mẫu.

## **III. CÁC NỘI DUNG THÀNH PHẦN**

**1. Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá**

### **a) Mục tiêu**

- Đạt yêu cầu của tiêu chí số 1 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Đồng Nai đến năm 2025 và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới, huyện nông thôn mới, nâng cao giai đoạn 2021-2025.

- Đến năm 2025:

+ Cấp xã: 100% số xã đạt tiêu chí số 1 về Quy hoạch thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao tỉnh Đồng Nai đến năm 2025.

+ Cấp huyện: Ít nhất 100% đơn vị cấp huyện đạt chuẩn tiêu chí số 1 về Quy hoạch theo Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới, trong đó, có ít nhất 50% đơn vị cấp huyện đạt chuẩn tiêu chí số 1 về Quy hoạch thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao.



## b) Nội dung

- Nội dung 01: Rà soát, điều chỉnh hoặc lập mới (trong trường hợp *quy hoạch đã hết thời hạn*) và triển khai, thực hiện quy hoạch chung xây dựng xã gắn với quá trình công nghiệp hóa - đô thị hóa theo quy định pháp luật về hoạch, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Từng bước lập quy hoạch phân khu và chi tiết xây dựng (sau quy hoạch chung xây dựng xã) nhằm quản lý hoạt động đầu tư xây dựng, quản lý không gian, kiến trúc cảnh quan ở khu vực nông thôn.

- Nội dung 02: Rà soát, điều chỉnh lập quy hoạch xây dựng vùng, huyện gắn với quá trình công nghiệp hóa - đô thị hóa nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng nông thôn mới, trong đó, có quy hoạch khu vực hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn.

- Nội dung 03: Triển khai thực hiện Chương trình Mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới trong Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

## c) Cơ quan chủ trì, hướng dẫn thực hiện

- UBND các huyện, thành phố Long Khánh chủ trì thực hiện;
- Sở Xây dựng chủ trì, hướng dẫn nội dung 01, 02.
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, hướng dẫn nội dung 03.

## **2. Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng, miền**

## a) Mục tiêu

- Đạt yêu cầu các tiêu chí số 2 về giao thông, tiêu chí số 3 về thủy lợi và phòng, chống thiên tai, tiêu chí số 4 về điện, tiêu chí số 5 về trường học, tiêu chí số 6 về cơ sở vật chất văn hóa, tiêu chí số 7 về cơ sở hạ tầng về nông thôn, tiêu chí số 8 về thông tin và truyền thông, tiêu chí số 15 về y tế, tiêu chí số 17 về Môi trường và An toàn thực phẩm thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Đồng Nai đến năm 2025.

- Đạt yêu cầu các tiêu chí số 2 về giao thông, tiêu chí số 3 về thủy lợi và phòng, chống thiên tai, tiêu chí số 4 về điện, tiêu chí số 5 về giáo dục, tiêu chí số 6 về văn hóa, tiêu chí số 7 về cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, tiêu chí số 8 về thông tin và truyền thông, tiêu chí số 17 về môi trường, tiêu chí số 18 về chất lượng môi trường sống thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Đồng Nai đến năm 2025.

- Đạt yêu cầu các tiêu chí số 2 về giao thông, tiêu chí số 3 về thủy lợi, tiêu chí số 4 về điện, tiêu chí số 5 về Y tế - Văn hóa - Giáo dục, tiêu chí số 6 về kinh tế, tiêu chí số 7 về môi trường, tiêu chí số 8 về chất lượng môi trường sống thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.



- Đạt yêu cầu tiêu chí số 2 về giao thông, tiêu chí số 3 về thủy lợi và phòng, chống thiên tai, tiêu chí số 4 về điện, tiêu chí số 5 về Y tế - Văn hóa - Giáo dục, tiêu chí số 6 về kinh tế, tiêu chí số 7 về môi trường, tiêu chí số 8 về chất lượng môi trường sống thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

b) Nội dung cụ thể

- Nội dung 01: Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn xã, hạ tầng giao thông kết nối liên xã, liên huyện; đến năm 2025:

+ Cấp xã: 100% số xã đạt chuẩn tiêu chí số 2 về giao thông theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao tỉnh Đồng Nai đến năm 2025.

+ Cấp huyện: 100% đơn vị cấp huyện đạt chuẩn tiêu chí số 2 về giao thông theo Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, trong đó, có 50% đơn vị cấp huyện đạt chuẩn tiêu chí số 2 về giao thông thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

- Nội dung 02: Hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống thủy lợi và phòng, chống thiên tai cấp huyện, xã, đảm bảo bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu; đến năm 2025:

+ Cấp xã: 100% số xã đạt chuẩn tiêu chí số 3 về thủy lợi và phòng chống thiên tai theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới,, nông thôn mới nâng cao tỉnh Đồng Nai đến năm 2025.

+ Cấp huyện: 100% đơn vị cấp huyện đạt chuẩn tiêu chí số 3 về Thủy lợi và phòng chống thiên tai theo Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới, giai đoạn 2021-2025, trong đó, có 50% đơn vị cấp huyện đạt chuẩn tiêu chí số 3 về Thủy lợi và phòng, chống thiên tai thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới, nâng cao giai đoạn 2021-2025.

- Nội dung 03: Cải tạo và nâng cấp hệ thống lưới điện nông thôn theo hướng an toàn, tin cậy, ổn định và đảm bảo mỹ quan, đến năm 2025:

+ Cấp xã: 100% số xã đạt chuẩn tiêu chí số 4 về điện theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao tỉnh Đồng Nai đến năm 2025.

+ Cấp huyện: 100% đơn vị cấp huyện đạt chuẩn tiêu chí số 4 về điện theo Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; trong đó, 50% đơn vị cấp huyện đạt chuẩn tiêu chí số 4 về điện thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

- Nội dung 04: Tiếp tục xây dựng hoàn chỉnh các công trình cấp xã, cấp huyện đảm bảo đạt chuẩn cơ sở vật chất cho các trường mầm non, trường tiểu học, trường THCS, trường THPT hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên đảm bảo đạt chuẩn theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; đến năm 2025:



+ Cấp xã: 100% số xã đạt chuẩn tiêu chí số 14 về giáo dục và Đào tạo theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Đồng Nai đến năm 2025; 100% số xã đạt chuẩn tiêu chí số 5 về giáo dục theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai tỉnh Đồng Nai đến năm 2025.

+ Cấp huyện: 100% đơn vị cấp huyện đạt chuẩn tiêu chí số 5.3 và 5.4 trong tiêu chí số 5 về Y tế - Văn hóa - Giáo dục theo Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, trong đó, 50% đơn vị cấp huyện đạt chuẩn tiêu chí số 5.3 và 5.4 trong tiêu chí số 5 về Y tế - Văn hóa - Giáo dục thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

Nội dung 05: Xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở vật chất văn hóa thể thao cấp xã, thôn, các Trung tâm văn hóa - thể thao huyện; tu bổ, tôn tạo các di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch nông thôn, đến năm 2025:

+ Cấp xã: 100% số xã đạt chuẩn tiêu chí số 6 về cơ sở vật chất văn hóa theo Bộ tiêu chí nông thôn mới tỉnh Đồng Nai đến 202; 100% số xã đạt chuẩn tiêu chí số 6 về Văn hóa thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Đồng Nai đến năm 2025.

+ Cấp huyện: 100% đơn vị cấp huyện đạt chuẩn chỉ tiêu số 5.2 trong tiêu chí số 5 về Y tế - Văn hóa - Giáo dục theo Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; trong đó, 50% đơn vị cấp huyện đạt chuẩn tiêu chí số 5.2 trong tiêu chí số 5 về Y tế - Văn hóa - Giáo dục theo Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

- Nội dung 06: Đầu tư xây dựng hệ thống Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, chợ an toàn thực phẩm cấp xã; các chợ trung tâm, chợ đầu mối; đến năm 2025:

+ Cấp xã: 100% số xã đạt chuẩn tiêu chí số 7 về Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao tỉnh Đồng Nai đến năm 2025.

+ Cấp huyện: Ít nhất 100% đơn vị cấp huyện đạt chuẩn tiêu chí số 6.2 và 6.4 trong tiêu chí số 6 về kinh tế thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; trong đó, 50% đơn vị cấp huyện đạt chuẩn tiêu chí số 6.2 và tiêu chí 6.4 trong tiêu chí số 6 về kinh tế thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

- Nội dung 07: Tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ các vùng nguyên liệu tập trung gắn với liên kết chuỗi giá trị, cơ sở hạ tầng các cụm làng nghề, ngành nghề nông thôn. Đến năm 2025, có 100% đơn vị cấp huyện đạt chuẩn tiêu chí số 6.1 và tiêu chí số 6.3 trong tiêu chí số 6 về kinh tế thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới; trong đó, ít nhất 50% đơn vị cấp huyện đạt chuẩn tiêu chí số 6.1 và tiêu chí số 6.3 trong tiêu chí số 6 về kinh tế theo Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao.



- Nội dung 08: Tiếp tục xây dựng, cải tạo và nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị cho các trạm y tế xã, trung tâm y tế huyện; đến năm 2025:

+ Cấp xã: 100% số xã đạt tiêu chí số 15 về Y tế thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Đồng Nai đến năm 2025; 100% số xã đạt tiêu chí số 14 về Y tế thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao đến năm 2025.

+ Cấp huyện: 100% đơn vị cấp huyện đạt chuẩn tiêu chí số 5.1 trong tiêu chí số 5 về Y tế - Văn hóa - Giáo dục thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới về Y tế thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; trong đó, 50% đơn vị cấp huyện đạt chuẩn tiêu chí số 5.1 trong tiêu chí số 5 về Y tế - Văn hóa - Giáo dục thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

- Nội dung 09: Phát triển, hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng số, chuyển đổi số trong nông nghiệp, nông thôn (*Theo Chương trình Chuyển đổi số Quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 đã được phê duyệt tại Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025*). Đến năm 2025, 100% số xã đạt chuẩn tiêu chí số 8 về Thông tin và Truyền thông theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao tỉnh Đồng Nai đến năm 2025.

- Nội dung 10: Xây dựng hoàn thiện các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung, đảm bảo chất lượng đạt chuẩn theo quy định; đến năm 2025:

+ Cấp xã: 100% số xã đạt tiêu chí số 17.1 trong tiêu chí số 17 về Môi trường và an toàn thực phẩm theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao tỉnh Đồng Nai đến năm 2025.

+ Cấp huyện: 100% đơn vị cấp huyện đạt chuẩn tiêu chí số 8 về Chất lượng môi trường sống theo Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới; trong đó, 50% đơn vị cấp huyện đạt chuẩn tiêu chí số 8 về Chất lượng môi trường sống theo Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

- Nội dung 11: Thu hút các doanh nghiệp đầu tư các khu xử lý chất thải tập trung quy mô liên huyện, liên tỉnh; đầu tư, cải tạo, nâng cấp đồng bộ hệ thống thu gom, thoát nước thải và các công trình xử lý nước sinh hoạt tập trung và tại chỗ phù hợp; trong đó có phát triển các mô hình xử lý nước thải sinh hoạt quy mô hộ gia đình, cấp ấp. Đến năm 2025:

+ Cấp xã: 100% số xã đạt tiêu chí số 17.2; 17.3; 17.4; 17.5; 17.6; 17.7; 17.8; 17.9; 17.10; 17.11; 17.12 trong tiêu chí số 17 về Môi trường và An toàn thực phẩm theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới đến năm 2025; 100% số xã đạt tiêu chí số 17 về Chất lượng môi trường sống theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Đồng Nai đến năm 2025.

+ Cấp huyện: Ít nhất 100% đơn vị cấp huyện đạt chuẩn tiêu chí số 8 về Chất lượng môi trường sống theo Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới giai đoạn



2021-2025; trong đó, 50% đơn vị cấp huyện đạt chuẩn tiêu chí số 7 về Môi trường theo Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

c) Cơ quan chủ trì, hướng dẫn thực hiện

- Sở Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện nội dung 01.
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện các nội dung số 02, 07, 10; chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương hướng dẫn thực hiện nội dung về đầu tư xây dựng các trung tâm thu mua – cung ứng nông sản an toàn cấp huyện, trung tâm kỹ thuật nông nghiệp, hệ thống trung tâm cung ứng nông sản hiện đại thuộc nội dung 06; chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện nội dung phát triển các mô hình xử lý nước thải sinh hoạt quy mô hộ gia đình, cấp ấp thuộc nội dung 11.
- Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh chủ trì hướng dẫn thực hiện tiêu chí 6.1 thuộc Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới tại nội dung thành phần số 07.
- Sở Công Thương hướng dẫn thực hiện các nội dung 03, 06 (trừ nội dung đầu tư xây dựng các trung tâm thu mua – cung ứng nông sản an toàn cấp huyện, trung tâm kỹ thuật nông nghiệp, hệ thống trung tâm cung ứng nông sản hiện đại).
- Sở Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện nội dung 04.
- Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn thực hiện nội dung 05.
- Sở Y tế hướng dẫn thực hiện nội dung 08.
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Thông tin và Truyền thông hướng dẫn thực hiện nội dung 09.
- Sở Xây dựng chủ trì phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, các ngành có liên quan, UBND các huyện, thành phố Long Khánh triển khai thực hiện các nội dung 11 (trừ nội dung phát triển các mô hình xử lý nước thải sinh hoạt quy mô hộ gia đình, cấp ấp).
- Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì hướng dẫn thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường phù hợp với điều kiện nông thôn; hướng dẫn thực hiện tiêu chí môi trường trong xây dựng nông thôn mới.

**3. Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn, triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các HTX, hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững**

a) Mục tiêu



- Đạt yêu cầu tiêu chí số 10 về thu nhập, tiêu chí số 12 về lao động, tiêu chí số 13 về tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao tỉnh Đồng Nai đến năm 2025; tiêu chí số 6 về kinh tế thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; tiêu chí số 6 về kinh tế thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025; đến năm 2025:

+ 100% số xã đạt chuẩn tiêu chí số 10 về thu nhập; 100% số xã đạt chuẩn tiêu chí số 12 về lao động; 100% số xã đạt chuẩn tiêu chí số 13 về tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao tỉnh Đồng Nai đến năm 2025.

+ Ít nhất 100% đơn vị cấp huyện đạt chuẩn tiêu chí số 6 về kinh tế thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; trong đó, 50% đơn vị cấp huyện đạt chuẩn tiêu chí số 6 về kinh tế thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

#### b) Nội dung

- Nội dung 01: Tập trung triển khai cơ cấu lại ngành Nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ theo hướng kinh tế tuần hoàn, nông nghiệp sinh thái, phát huy lợi thế về địa hình, khí hậu, cảnh quan thiên nhiên và hạ tầng kinh tế xã hội.

- Nội dung 02: Xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng nguyên liệu tập trung, cơ giới hóa đồng bộ, nâng cao năng lực chế biến và bảo quản nông sản theo các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với tiêu chuẩn chất lượng và mã vùng nguyên liệu; ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp hiện đại, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp.

- Nội dung 03: Tiếp tục thực hiện hiệu quả các chính sách đầu tư để bảo vệ, phát triển rừng, chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng và Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025; chú trọng đẩy mạnh phát triển các mô hình liên kết trồng rừng gỗ lớn tập trung, gắn với cấp chứng chỉ rừng bền vững; phát triển lâm sản ngoài gỗ theo thế mạnh của từng vùng.

- Nội dung 04: Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) gắn với lợi thế vùng miền, phát triển tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề và dịch vụ nông thôn, bảo tồn và phát huy các ngành nghề truyền thống ở nông thôn;

- Nội dung 05: Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất, trong đó, ưu tiên hỗ trợ các hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao liên kết theo chuỗi giá trị; thu hút khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; thúc đẩy thực hiện bảo hiểm trong nông nghiệp.

- Nội dung 06: Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hệ thống kết nối xúc tiến tiêu thụ sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu, sản phẩm OCOP, sản phẩm đặc trưng địa phương, đa dạng hóa hệ thống kênh phân phối, tiêu thụ đảm bảo bền vững trước các biến động của thiên tai, dịch bệnh, trong đó, ưu tiên phát triển



thương mại điện tử, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thương mại nông thôn gắn với việc đáp ứng các tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn và đáp ứng nhu cầu thị trường.

- Nội dung 07: Lồng ghép triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình Khoa học công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới.

- Nội dung 08: Thực hiện hiệu quả Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 gắn với bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững, bao trùm và đa giá trị.

- Nội dung 09: Tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, gắn với nhu cầu của thị trường, hỗ trợ thúc đẩy và phát triển các mô hình khởi nghiệp, sáng tạo ở nông thôn.

#### c) Cơ quan chủ trì, hướng dẫn thực hiện

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì và hướng dẫn thực hiện các nội dung 01, 02, 03, 04; chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Liên minh Hợp tác xã tỉnh và các Sở, ban, ngành liên quan hướng dẫn thực hiện nội dung 05; chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương thực hiện nội dung 06 (trừ nội dung nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thương mại nông thôn gắn với việc đáp ứng các tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn và đáp ứng nhu cầu thị trường); phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện nội dung 08; phối hợp với Sở Lao động, Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện nội dung về đào tạo nghề cho lao động nông thôn thuộc nội dung 09; chủ trì tổ chức đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn, hỗ trợ xây dựng các chương trình, mô hình khởi nghiệp, sáng tạo thuộc nội dung 09.

- Đối với nội dung số 07, căn cứ quy chế quản lý, quy định của Chương trình, đề nghị các sở, ngành và UBND các huyện, thành phố Long Khánh nghiên cứu có đăng ký đề xuất nhiệm vụ khoa học phục vụ xây dựng nông thôn mới gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Khoa học và Công nghệ. Sở Khoa học và Công nghệ phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét hỗ trợ các nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ theo quy định.

- Sở Công Thương chủ trì, hướng dẫn thực hiện nội dung nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thương mại nông thôn gắn với việc đáp ứng các tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn và đáp ứng nhu cầu thị trường thuộc nội dung 06.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì và hướng dẫn thực hiện thực hiện chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn thuộc nội dung 05.

- Sở Lao động, Thương binh và Xã hội chủ trì, hướng dẫn thực hiện nội dung 09, tổ chức đào tạo nghề phi nông nghiệp cho lao động nông thôn.

- Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện nội dung 08.



- Đề nghị Hội Nông dân tỉnh, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam tỉnh, tỉnh Đoàn: Trên cơ sở tài liệu, cẩm nang về Chương trình OCOP và phát triển hợp tác xã, phát triển du lịch nông thôn do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cung cấp, chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan hướng dẫn triển khai các hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo gắn với chương trình OCOP và phát triển các hợp tác xã, phát triển du lịch nông thôn trong đoàn viên hội viên.

#### **4. Nội dung thành phần số 04: Giảm nghèo bền vững, đặc biệt là vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi**

##### **a) Mục tiêu**

Đạt yêu cầu của tiêu chí số 9 về nhà ở dân cư và tiêu chí số 11 về hộ nghèo thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao tỉnh Đồng Nai đến năm 2025. Đến năm 2025, 100% số xã đạt chuẩn tiêu chí 9 về nhà ở dân cư, 100% số xã đạt chuẩn tiêu chí số 11 về hộ nghèo thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao tỉnh Đồng Nai đến năm 2025

##### **b) Nội dung**

- Nội dung 01: Thực hiện có hiệu quả Chương trình Mục tiêu Quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; Chương trình Mục tiêu Quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I từ 2021-2025.

- Nội dung 02: Triển khai hiệu quả các chính sách hỗ trợ nhà ở, xóa nhà tạm, dột nát; nâng cao chất lượng nhà ở dân cư.

##### **c) Cơ quan chủ trì, hướng dẫn thực hiện**

- Sở Lao động, Thương binh và Xã hội chủ trì và hướng dẫn thực hiện Chương trình Mục tiêu Quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 và các chính sách an sinh xã hội thuộc nội dung 01.

- Ban Dân tộc tỉnh chủ trì và hướng dẫn thực hiện Chương trình Mục tiêu Quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030.

- Sở Xây dựng chủ trì, hướng dẫn nội dung 02.

#### **5. Nội dung thành phần số 05: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn**

##### **a) Mục tiêu**

- Đạt yêu cầu của tiêu chí số 14 về giáo dục và đào tạo; tiêu chí số 15 về Y tế thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Đồng Nai đến năm 2025. Đến năm 2025, có 100% số xã đạt chuẩn tiêu chí số 14 về giáo dục và đào tạo; 100% số xã đạt chuẩn tiêu chí số 15 về Y tế thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Đồng Nai đến năm 2025.



- Đạt yêu cầu tiêu chí số 5 về Giáo dục; tiêu chí số 14 về Y tế thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Đồng Nai đến năm 2025. Đến năm 2025, có 100% số xã đạt chuẩn tiêu chí số 5 về Giáo dục; 100% số xã đạt chuẩn tiêu chí số 14 về Y tế thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Đồng Nai đến năm 2025.

- Đạt yêu cầu tiêu chí số 5 về Y tế - Văn hóa - Giáo dục thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; tiêu chí số 5 về Y tế - Văn hóa Giáo dục thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021- 2025. Đến năm 2025, có 100% đơn vị cấp huyện đạt chuẩn tiêu chí số 5 thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; trong đó, 50% đơn vị cấp huyện đạt chuẩn tiêu chí số 5 thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

#### b) Nội dung

Nội dung 01: Tiếp tục nâng cao chất lượng, phát triển giáo dục ở nông thôn, trong đó, chú trọng duy trì, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, duy trì phổ cập giáo dục tiểu học ở mức độ 3, duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 1, tiến tới công nhận phổ cập giáo dục trung học trung học cơ sở mức độ 2; duy trì, củng cố chất lượng biết chữ mức độ 1; từng bước nâng cao tỷ lệ biết chữ mức độ 2 cho người lớn trong độ tuổi 15-60 tuổi.

- Nội dung 02: Tăng cường chất lượng dịch vụ của mạng lưới y tế cơ sở đảm bảo chăm sóc sức khỏe toàn dân; đẩy mạnh hệ thống theo dõi và khám chữa bệnh trực tuyến; đảm bảo hiệu quả phòng chống bệnh lây nhiễm, truyền nhiễm; cải thiện sức khỏe, dinh dưỡng cho phụ nữ và trẻ em; nâng cao tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế.

#### c) Cơ quan chủ trì, hướng dẫn thực hiện

- Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, hướng dẫn thực hiện nội dung 01.
- Sở Y tế chủ trì, hướng dẫn thực hiện nội dung 02.

**6. Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hoá của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn**

#### a) Mục tiêu

- Đạt yêu cầu tiêu chí số 16 về văn hóa thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới tỉnh Đồng Nai đến năm 2025, có 100% số xã chuẩn đạt tiêu chí số 16 về văn hóa thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Đồng Nai đến năm 2025

- Đạt yêu cầu tiêu chí số 6 về văn hóa thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Đồng Nai đến năm 2025. Đến năm 2025, có 100% số xã chuẩn đạt tiêu chí số 6 về văn hóa thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Đồng Nai đến năm 2025



- Đạt yêu cầu tiêu chí số 5 về Y tế - Văn hóa - Giáo dục thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới; tiêu chí số 5 về Y tế - Văn hóa - Giáo dục thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao. Đến năm 2025, ít nhất 100% đơn vị cấp huyện đạt tiêu chí số 5 về Y tế - Văn hóa - Giáo dục thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; trong đó, 50% đơn vị cấp huyện đạt tiêu chí số 5 về Y tế - Văn hóa - Giáo dục thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

#### b) Nội dung

Nội dung 01: Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở, tăng cường nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, thể thao nông thôn, gắn với tổ chức cộng đồng, đáp ứng nhu cầu vui chơi, giải trí, nâng cao sức khỏe cho người dân (nhất là trẻ em, phụ nữ và người cao tuổi). Phát động các phong trào thể dục thể thao, rèn luyện sức khỏe, văn hóa, văn nghệ quần chúng phù hợp với từng đối tượng, từng địa phương; nhân rộng mô hình câu lạc bộ hoạt động văn hóa, văn nghệ nhằm bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống.

- Nội dung 02: Tăng cường kiểm kê, ghi danh các di sản văn hóa, bảo tồn và phát huy di sản văn hóa; nghiên cứu, mở rộng mô hình kết nối văn hóa truyền thống và văn hóa mới, đảm bảo đa dạng về văn hóa vùng miền, dân tộc phục vụ phát triển du lịch.

#### c) Cơ quan chủ trì, hướng dẫn thực hiện

Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, hướng dẫn thực hiện nội dung 1,2.

**7. Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường, xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục hình ảnh, cảnh quan truyền thống của nông thôn Đồng Nai**

#### a) Mục tiêu

- Đạt yêu cầu tiêu chí số 17 về Môi trường và An toàn thực phẩm thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Đồng Nai đến năm 2025. Đến năm 2025, có 100% số xã đạt chuẩn tiêu chí số 17 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Đồng Nai đến năm 2025.

- Đạt yêu cầu về tiêu chí số 17 về Môi trường và tiêu chí số 18 về Chất lượng môi trường sống thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Đồng Nai đến năm 2025. Đến năm 2025, 100% số xã đạt chuẩn tiêu chí số 17, 100% số xã đạt chuẩn tiêu chí số 18 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Đồng Nai đến năm 2025.

- Đạt yêu cầu tiêu chí số 7 về Môi trường và tiêu chí số 8 về Chất lượng môi trường sống thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới giai đoạn 2021-2025. Đến năm 2025, 100% đơn vị cấp huyện đạt chuẩn tiêu chí số 7; 100% đơn vị cấp huyện đạt chuẩn tiêu chí số 8.



- Đạt yêu cầu về tiêu chí số 7 về Môi trường và tiêu chí số 8 về Chất lượng môi trường sống thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025. Đến năm 2025, ít nhất 50% đơn vị cấp huyện đạt chuẩn tiêu chí số 7; 50% đơn vị cấp huyện đạt chuẩn tiêu chí số 8.

#### b) Nội dung

- Nội dung 01: Xây dựng và tổ chức hướng dẫn thực hiện các Đề án Kế hoạch tổ chức phân loại, thu gom, vận chuyển chất thải rắn trên địa bàn huyện đảm bảo theo quy định; phát triển, nhân rộng các mô hình phân loại chất thải tại nguồn phát sinh.

- Nội dung 02: Thu gom, tái chế, tái sử dụng các loại chất thải (phụ phẩm nông nghiệp, chất thải chăn nuôi, bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng, chất thải nhựa...) theo nguyên lý tuần hoàn; tăng cường công tác quản lý chất thải nhựa ở Việt Nam; xây dựng cộng đồng dân cư không rác thải nhựa.

Nội dung 03: Đẩy mạnh xử lý, khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường tại những khu vực tập trung nhiều nguồn thải, những nơi gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và các khu vực mặt nước bị ô nhiễm; sử dụng hiệu quả và tiết kiệm các nguồn tài nguyên.

- Nội dung 04: Cải tạo nghĩa trang phù hợp với cảnh quan môi trường; xây dựng mới và mở rộng các cơ sở mai táng, hỏa táng phải phù hợp với các quy định và theo quy hoạch.

- Nội dung 05: Giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam; tăng tỷ lệ trồng hoa, cây xanh phân tán gắn với triển khai Đề án trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025 đã được phê duyệt tại Quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ; tập trung phát triển các mô hình áp, sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn, khu dân cư kiểu mẫu.

- Nội dung 06. Tăng cường quản lý an toàn thực phẩm tại các cơ sở, hộ gia đình sản xuất, kinh doanh thực phẩm; đảm bảo vệ sinh môi trường tại các cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản.

- Nội dung 07: Triển khai hiệu quả Chương trình “Tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025”.

#### c) Cơ quan chủ trì, hướng dẫn thực hiện

- Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, hướng dẫn thực hiện nội dung 01 và 03; phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện nội dung 07.

- UBND các huyện, thành phố Long Khánh chủ trì, hướng dẫn thực hiện nội dung 04.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, hướng dẫn thực hiện các nội dung 02, 05, 06, 07.



**8. Nội dung thành phần số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong nông thôn mới, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, xây dựng nông thôn mới thông minh; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân; tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới**

**a) Mục tiêu**

- Đạt yêu cầu tiêu chí số 8 về Thông tin và truyền thông, tiêu chí số 18 về Hệ thống chính trị và Tiếp cận pháp luật thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Đồng Nai đến năm 2025. Đến năm 2025, có 100% số xã đạt chuẩn tiêu chí số 8; 100% xã đạt chuẩn tiêu chí số 18 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Đồng Nai đến năm 2025.

- Đạt yêu cầu tiêu chí số 8 về Thông tin và Truyền thông, tiêu chí số 15 về Hành chính công, 16 về Tiếp cận pháp luật thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Đồng Nai đến năm 2025. Đến năm 2025, 100% số xã đạt tiêu chí số 8; 100% số xã chuẩn đạt tiêu chí số 15; 100% số xã đạt chuẩn tiêu chí số 16 về Tiếp cận pháp luật thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Đồng Nai đến năm 2025.

- Đạt yêu cầu tiêu chí số 9 về An ninh trật tự - Hành chính công trong Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới giai đoạn 2021-2025. Đến năm 2025, có 100% đơn vị cấp huyện đạt chuẩn tiêu chí số 9.

Đạt yêu cầu tiêu chí số 9 về An ninh trật tự - Hành chính trong Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025. Đến năm 2025, có 50% đơn vị cấp huyện đạt chuẩn tiêu chí số 9.

**b) Nội dung**

- Nội dung 01: Triển khai bồi dưỡng kiến thức, năng lực quản lý hành chính, quản lý kinh tế - xã hội chuyên sâu, chuyển đổi tư duy về phát triển kinh tế nông thôn cho cán bộ, công chức xã theo quy định, đáp ứng yêu cầu xây dựng nông thôn mới.

- Nội dung 02: Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện các dịch vụ hành chính công nhằm nâng cao chất lượng giải quyết thủ tục hành chính theo hướng minh bạch, công khai và hiệu quả ở các cấp (xã, huyện, tỉnh); bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng số và an toàn thông tin cho cán bộ cấp xã; phổ biến kiến thức, nâng cao kỹ năng số và năng lực tiếp cận thông tin cho người dân nông thôn.

- Nội dung 03: Triển khai hiệu quả Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh giai đoạn 2021-2025. Kế hoạch số 202/KH-UBND ngày 18/8/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai về thực



hiện Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Nội dung 04: Tăng cường hiệu quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, giải quyết hòa giải, mâu thuẫn ở khu vực nông thôn.

- Nội dung 05: Nâng cao nhận thức, thông tin về trợ giúp pháp lý; tăng cường khả năng thụ hưởng dịch vụ trợ giúp pháp lý.

- Nội dung 06: Tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng, chống bạo lực trên cơ sở giới; tăng cường chăm sóc, bảo vệ trẻ em và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội.

c) Cơ quan chủ trì, hướng dẫn thực hiện

- Sở Nội vụ chủ trì, hướng dẫn thực hiện nội dung 01.

- Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì phối hợp với Sở Nội vụ, Sở Tư pháp hướng dẫn nội dung 02.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông hướng dẫn thực hiện nội dung 03.

- Sở Tư Pháp chủ trì, hướng dẫn thực hiện các nội dung 04 và 05.

- Sở Lao động, Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh hướng dẫn thực hiện nội dung 06.

## **9. Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của MTTQ Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới**

a) Mục tiêu

- Đáp ứng yêu cầu tiêu chí số 18 về Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Đồng Nai đến năm 2025. Đến năm 2025, có 100% số xã đạt tiêu chí số 18 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Đồng Nai đến năm 2025.

b) Nội dung

- Nội dung 01: Tiếp tục tổ chức triển khai Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”; nâng cao hiệu quả thực hiện công tác giám sát và phản biện xã hội trong xây dựng nông thôn mới; tăng cường vận động, phát huy vai trò làm chủ của người dân trong xây dựng nông thôn mới.

- Nội dung 02: Triển khai hiệu quả phong trào “Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững”; xây dựng các chi hội nông dân nghề nghiệp, tổ hội nông dân nghề nghiệp theo nguyên tắc “5 tự” và “5 cùng” (“5 tự” gồm: tự nguyện; tự giác; tự chủ; tự quản; tự chịu trách nhiệm. “5 cùng” gồm: cùng lĩnh vực lao động, ngành nghề sản xuất, kinh doanh,



dịch vụ; cùng mối quan tâm; cùng có sự chia sẻ; cùng trách nhiệm; cùng hưởng lợi).

- Nội dung 03: Triển khai hiệu quả Đề án “Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025” trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

- Nội dung 04: Thúc đẩy chương trình khởi nghiệp, thanh niên làm kinh tế; triển khai hiệu quả Chương trình Trí thức trẻ tình nguyện tham gia xây dựng nông thôn mới.

- Nội dung 05: Vun đắp, giữ gìn giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam; thực hiện cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch” (5 không: Không đói nghèo, không có người thân vi phạm pháp luật và tệ nạn xã hội, không có bạo lực gia đình, không vi phạm chính sách dân số, không có trẻ suy dinh dưỡng và bỏ học; 3 sạch: Sạch nhà, sạch bếp, sạch ngõ).

c) Cơ quan chủ trì, hướng dẫn thực hiện

- Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh chủ trì, hướng dẫn thực hiện nội dung 01;

- Đề nghị Hội Nông dân tỉnh chủ trì, hướng dẫn thực hiện nội dung 02;

- Đề nghị Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh chủ trì, hướng dẫn thực hiện nội dung 03, 05.

- Đề nghị Tỉnh đoàn chủ trì, hướng dẫn thực hiện nội dung 04.

## **10. Nội dung thành phần số 10: Giữ vững Quốc phòng, An ninh và trật tự xã hội nông thôn**

a) Mục tiêu

- Đạt tiêu chí số 19 về Quốc phòng và An ninh trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao. Đến năm 2025, có 100% số xã đạt tiêu chí số 19 về Quốc phòng và An ninh thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao tỉnh Đồng Nai đến năm 2025.

- Đạt yêu cầu tiêu chí số 9 về An ninh trật tự - Hành chính công trong Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới, huyện nông thôn mới nâng cao. Đến năm 2025, có 100 % đơn vị cấp huyện đạt tiêu chí số 9 về An ninh trật tự - Hành chính công theo Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; 50% đơn vị cấp huyện đạt tiêu chí số 9 về An ninh trật tự - Hành chính công thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

b) Nội dung

- Nội dung 01: Tăng cường công tác bảo đảm an ninh, trật tự ở địa bàn nông thôn, phát hiện, giải quyết kịp thời các nguy cơ tiềm ẩn về an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, những vấn đề phức tạp nảy sinh ngày từ đầu, từ nơi xuất phát và ngay tại cơ sở; đồng thời phải sẵn sàng các phương án để đối phó kịp thời và hiệu quả khi xảy ra tình huống phức tạp theo phương châm “bốn tại chỗ”, hạn chế để



hình thành “điểm nóng” phức tạp về an ninh, trật tự...; nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; củng cố, xây dựng, nhân rộng các mô hình tổ chức quần chúng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở theo hướng tự phòng, tự quản, tự vệ, tự hòa giải...; triển khai thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

- Nội dung 02: Xây dựng lực lượng dân quân vững mạnh, rộng khắp, hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng được giao; góp phần xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với nền an ninh nhân dân, thế trận an ninh nhân dân; tích cực xây dựng địa bàn nông thôn vững mạnh toàn diện, đảm bảo giữ vững tiêu chí Quân sự, quốc phòng trong xây dựng nông thôn mới.

c) Cơ quan chủ trì, hướng dẫn thực hiện

- Công an tỉnh chủ trì, hướng dẫn thực hiện nội dung 01.
- Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh hướng dẫn thực hiện nội dung 02.

**11. Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua toàn tỉnh chung sức xây dựng nông thôn mới**

a) Mục tiêu

Đảm bảo 100% cán bộ chuyên trách xây dựng nông thôn mới các cấp, 100% cán bộ trong hệ thống chính trị tham gia chỉ đạo xây dựng nông thôn mới được bồi dưỡng, tập huấn kiến thức xây dựng nông thôn mới; nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống Văn phòng Điều phối nông thôn mới các cấp; triển khai sâu rộng Phong trào “Toàn tỉnh chung sức xây dựng nông thôn mới” từ tỉnh đến cơ sở.

b) Nội dung

- Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình, đặc biệt là xây dựng hệ thống giám sát thông qua bản đồ số và cơ sở dữ liệu; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát cộng đồng.

- Nội dung 02: Tiếp tục tăng cường nâng cao năng lực, chuyển đổi nhận thức, tư duy cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới các cấp, đặc biệt cán bộ cơ sở.

- Nội dung 03: Đào tạo, tập huấn nhằm nâng cao nhận thức và chuyển đổi tư duy của người dân và cộng đồng về phát triển kinh tế nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới.

- Nội dung 04: Đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin, truyền thông nhằm nâng cao nhận thức, chuyển đổi tư duy của cán bộ, người dân về xây dựng nông thôn mới; thực hiện có hiệu quả công tác truyền thông về xây dựng nông thôn mới.



- Nội dung 05: Tiếp tục triển khai rộng khắp phong trào thi đua “Toàn tỉnh chung sức xây dựng nông thôn mới”.

c) Cơ quan chủ trì, hướng dẫn thực hiện

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, hướng dẫn thực hiện các nội dung số 01, 02, 03; chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông, các sở, ngành liên quan hướng dẫn thực hiện nội dung 04.

- Sở Nội vụ (Ban thi đua - Khen thưởng) chủ trì, hướng dẫn thực hiện nội dung 05.

#### **IV. NGUỒN LỰC THỰC HIỆN VÀ CƠ CHẾ HỖ TRỢ**

##### **1. Dự kiến nguồn lực thực hiện năm 2025**

Dự kiến tổng vốn huy động thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới năm 2025 là 210.733.070 triệu đồng, trong đó:

- Vốn ngân sách tỉnh:

+ Nguồn vốn đầu tư công bố trí cho khu vực nông thôn (lồng ghép): 2.008.184 triệu đồng.

+ Nguồn vốn sự nghiệp bố trí trực tiếp cho chương trình: 22.926 triệu đồng;

- Vốn ngân sách huyện:

+ Nguồn vốn lồng ghép trong kế hoạch đầu tư công: 3.624.886 triệu đồng;

- Vốn doanh nghiệp: 45.000.000 triệu đồng.

- Vốn tín dụng (Dư nợ cho vay): 152.000.000 triệu đồng.

- Vốn huy động đóng góp từ cộng đồng dân cư: 8.100.000 triệu đồng.

*(Phụ lục kinh phí chi tiết đính kèm)*

##### **2. Cơ chế hỗ trợ để thực hiện chương trình**

a) Hỗ trợ từ nguồn vốn đầu tư phát triển ngân sách tỉnh, bố trí trực tiếp cho các xã, huyện dự kiến đạt chuẩn đến năm 2025 thông qua kế hoạch đầu tư giai đoạn 2021-2025, cũng như kế hoạch hàng năm.

b) Hỗ trợ từ nguồn vốn sự nghiệp ngân sách tỉnh: Dự kiến khoảng 24.594 triệu đồng, cụ thể:

- Kinh phí thực hiện đào tạo, tập huấn nhằm nâng cao nhận thức và chuyển đổi tư duy của người dân và cộng đồng về phát triển kinh tế nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới: 876,8 triệu đồng.

- Kinh phí thực hiện đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin, truyền thông nhằm nâng cao nhận thức, chuyển đổi tư duy của cán bộ, người dân về xây dựng nông thôn mới; thực hiện có hiệu quả công tác truyền thông về xây dựng nông thôn mới: 425,6 triệu đồng.



- Kinh phí hỗ trợ thực hiện các chương trình chuyên đề trọng tâm thuộc Chương trình Mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 theo các nội dung quy định tại Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng chính phủ (Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) giai đoạn 2021-2025; Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh; Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; Chương trình nâng cao chất lượng hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, phát triển kinh tế nông thôn, nâng cao hiệu quả hoạt động của các Hợp tác xã, hỗ trợ các doanh nghiệp, Hợp tác xã khởi nghiệp, sáng tạo....): 21.008,86 triệu đồng.

- Kinh phí thực hiện nội dung nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới: 906,12 triệu đồng

- Kinh phí quản lý chương trình được trích 1,5% nguồn ngân sách nhà nước hỗ trợ trực tiếp cho Chương trình để hỗ trợ để chỉ thực hiện các nhiệm vụ: Kiểm tra, giám sát, đánh giá chương trình, tổ chức họp triển khai, sơ kết, tổng kết thực hiện chương trình, công tác phí cho cán bộ đi dự các hội nghị, hội thảo, tọa đàm, tập huấn của Trung ương, tỉnh, huyện; tổ chức đi học tập kinh nghiệm và trang thiết bị văn phòng cho các hoạt động của Ban Chỉ đạo, Tổ công tác và cơ quan giúp việc Ban Chỉ đạo các cấp; tổ chức kiểm tra, khảo sát, thẩm tra, thẩm định cấp xã, cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu, khu dân cư kiểu mẫu: 346,39 triệu đồng.

- Kinh phí hỗ trợ thêm cho công tác quản lý Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới để đảm bảo hoàn thành các nhiệm vụ năm 2025: 1.155,31 triệu đồng.

## **V. GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM THỰC HIỆN**

1. Đẩy mạnh hơn nữa công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho cán bộ và cư dân nông thôn, nâng cao chất lượng các phong trào thi đua xây dựng nông thôn mới, phong trào *"Toàn tỉnh chung sức xây dựng nông thôn mới"* giai đoạn 2021-2025.

2. Tiếp tục rà soát, hoàn thiện, cụ thể hóa các cơ chế, chính sách hỗ trợ xây dựng nông thôn mới, đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế; chỉ đạo các địa phương chủ động cụ thể hóa các cơ chế, chính sách đặc thù hỗ trợ thực hiện các nội dung của Chương trình theo hướng nâng cao chất lượng, đi vào chiều sâu và bền vững.

3. Chỉ đạo, phối hợp thực hiện hiệu quả 11 nội dung của Chương trình; 06 Chương trình, dự án chuyên đề trọng tâm nhằm nâng cao chất lượng đời sống của người dân nông thôn và giải quyết các vấn đề bức xúc, tồn tại trong xây dựng nông thôn mới (*môi trường, an toàn thực phẩm, nước sạch nông thôn, phát triển kinh tế*



*nông thôn, nâng cao hiệu quả hoạt động của các Hợp tác xã, hỗ trợ các doanh nghiệp, sáng tạo, thực hiện Chương trình OCOP; chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, phát triển du lịch nông thôn...).*

#### 4. Huy động các nguồn lực thực hiện

- Thực hiện đồng bộ các giải pháp về huy động vốn, bảo đảm huy động đầy đủ, kịp thời theo quy định; căn cứ vào tình hình thực tế, các địa phương phải có trách nhiệm bố trí đủ vốn ngân sách địa phương để thực hiện Chương trình.

- Huy động tối đa nguồn lực của địa phương (tỉnh, huyện, xã) để tổ chức triển khai Chương trình. Trong đó ưu tiên bố trí nguồn vốn ngân sách nhà nước được phân bổ đầu tư cho các địa bàn khó khăn để góp phần thu hẹp khoảng cách xây dựng nông thôn mới giữa các địa phương. Ngân sách tỉnh gồm kinh phí sự nghiệp bố trí trực tiếp thực hiện các nội dung thành phần, các chương trình chuyên đề để phục vụ Chương trình và nguồn vốn đầu tư công thực hiện lồng ghép bố trí cho các xã, huyện dự kiến đạt chuẩn năm 2025. Ngân sách cấp huyện, cấp xã phải bố trí đủ để các huyện, các xã đảm bảo hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ được giao. Ưu tiên nguồn vượt thu, kết dư... cho chương trình nông thôn mới. Khuyến khích các địa phương có kinh tế phát triển hỗ trợ cho các địa phương khó khăn đẩy nhanh tiến độ xây dựng nông thôn mới.

- Thực hiện lồng ghép hiệu quả nguồn vốn của 03 Chương trình Mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án khác trên địa bàn nông thôn giai đoạn 2021-2025 để hỗ trợ các địa phương hoàn thành các mục tiêu xây dựng nông thôn mới đề ra.

- Thực hiện hiệu quả chính sách tín dụng đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn; bổ sung nguồn vốn tín dụng cho hệ thống quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã và huy động tối đa nguồn lực từ hệ thống quỹ hỗ trợ hợp tác; nghiên cứu, rà soát, sửa đổi bổ sung nội dung, đối tượng hỗ trợ cho vay phát triển chương OCOP, hỗ trợ áp dụng công nghệ chế biến vừa và nhỏ trong nông nghiệp, nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn trong các chương trình tín dụng chính sách hiện có, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; cân đối bổ sung nguồn từ ngân sách địa phương ủy thác sang Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh và Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội cấp huyện để tăng cường nguồn lực cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác nhằm thực hiện tốt các chương trình mục tiêu quốc gia.

- Tăng cường vận động các tổ chức kinh tế đăng ký hỗ trợ các địa phương (huyện, xã) thực hiện xây dựng nông thôn mới; vận động người dân tiếp tục tham gia đóng góp xây dựng nông thôn mới theo nguyên tắc tự nguyện cho từng dự án, nội dung cụ thể, do Hội đồng nhân dân xã thông qua.

#### 5. Tiếp tục tăng cường các hoạt động vận động các nhà tài trợ quốc tế, các tổ chức phi chính phủ (NGOs) hỗ trợ nguồn lực, chia sẻ kinh nghiệm thực hiện các nội dung liên quan đến những vấn đề cấp thiết của Chương trình và phù hợp với xu thế phát triển chung của các nước khác trên thế giới. Đồng thời, tranh thủ các



nguồn vốn vay ưu đãi, vốn viện trợ không hoàn lại... để tăng thêm nguồn lực đầu tư cho Chương trình.

6. Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện Chương trình ở các cấp, các ngành. Có biện pháp phòng ngừa, kịp thời ngăn chặn các biểu hiện tiêu cực, lãng phí, xử lý nghiêm các vi phạm trong quá trình thực hiện.

## **VI. PHÂN CÔNG QUẢN LÝ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **1. Trách nhiệm của các Sở, ban, ngành**

#### **1.1. Nhiệm vụ chung**

Các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố Long Khánh, thành viên Ban Chỉ đạo các Chương trình Mục tiêu quốc gia tỉnh phải chủ động triển khai thực hiện theo các nội dung, nhiệm vụ, chỉ tiêu, tiêu chí ngành phụ trách.

#### **1.2. Nhiệm vụ cụ thể**

##### **a) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan, UBND các huyện, thành phố Long Khánh tổ chức triển khai thực hiện Chương trình theo quy định.

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban ngành, địa phương có liên quan triển khai thực hiện các nhiệm vụ được phân công và Chương trình đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp, hợp tác xã, thị trường gắn với tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp.

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, địa phương thực hiện chức năng quản lý nhà nước về xây dựng và hình thành các chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản bền vững quy mô cấp tỉnh, cấp vùng để phát triển và nhân rộng Chương trình OCOP.

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, địa phương thúc đẩy xây dựng và hình thành các cơ sở bảo quản, sơ chế, chế biến gắn với tiêu thụ nông sản để phát triển và nhân rộng.

- Thực hiện các nhiệm vụ của thành viên Ban Chỉ đạo tỉnh theo phân công của Trưởng Ban Chỉ đạo.

##### **b) Sở Kế hoạch và Đầu tư**

- Trên cơ sở đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND các địa phương, Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan, tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh, trình HĐND tỉnh cân đối, bố trí nguồn vốn đầu tư công từ nguồn ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh.

- Thực hiện các nhiệm vụ của thành viên Ban Chỉ đạo tỉnh theo phân công của Trưởng Ban Chỉ đạo.

##### **c) Sở Tài chính**



- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu cấp có thẩm quyền phân bổ nguồn kinh phí chi thường xuyên cho Kế hoạch theo quy định.

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư cân đối, bố trí vốn cho Chương trình theo tiến độ và kế hoạch đầu tư trung hạn, hàng năm trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

- Thực hiện các nhiệm vụ của thành viên Ban Chỉ đạo tỉnh theo phân công của Trưởng Ban Chỉ đạo tỉnh.

#### d) Sở Lao động, Thương binh và Xã hội

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Sở, ngành có liên quan hướng dẫn các địa phương chủ động lồng ghép vốn của Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững trên địa bàn các xã để phân đấu hoàn thành các mục tiêu năm 2025.

- Hướng dẫn các cơ quan chức năng có liên quan, các địa phương triển khai các dự án thành phần của Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững đảm bảo không chồng chéo, trùng lặp đối tượng hỗ trợ và nội dung thực hiện với Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

- Thực hiện các nhiệm vụ của thành viên Ban Chỉ đạo tỉnh theo phân công của Trưởng Ban Chỉ đạo tỉnh.

#### d) Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chỉ đạo kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung quy hoạch, kế hoạch, đề án, dự án về xây dựng nông thôn mới thuộc lĩnh vực ngành phụ trách.

- Chủ trì, phối hợp các ngành, địa phương sớm tham mưu UBND tỉnh triển khai nhanh các dự án xử lý rác sinh hoạt tập trung.

- Tham mưu, đề xuất các giải pháp và nhu cầu đầu tư phát triển về xây dựng nông thôn mới lĩnh vực ngành phụ trách đảm bảo đáp ứng tiến độ thực hiện Kế hoạch.

- Thực hiện các nhiệm vụ của thành viên Ban Chỉ đạo tỉnh theo phân công của Trưởng Ban Chỉ đạo tỉnh.

#### đ) Sở Giao thông vận tải

- Chủ trì, phối hợp các Sở, ngành địa phương hướng dẫn việc đánh giá tiêu chí về giao thông theo Bộ tiêu chí quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

- Kiểm tra hướng dẫn và giám sát việc thực hiện các nội dung kế hoạch, đề án, dự án về xây dựng nông thôn mới thuộc lĩnh vực ngành phụ trách.

- Thực hiện các nhiệm vụ của thành viên Ban Chỉ đạo tỉnh theo phân công của Trưởng Ban Chỉ đạo tỉnh.



## g) Sở Xây dựng

- Chủ trì, phối hợp các Sở, ngành địa phương hướng dẫn việc đánh giá tiêu chí nhà ở dân cư (tiêu chí số 9) theo Bộ tiêu chí quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

- Lồng ghép các Chương trình hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở vào việc thực hiện tiêu chí nhà ở dân cư (tiêu chí số 9).

- Kiểm tra hướng dẫn và giám sát việc thực hiện các nội dung kế hoạch, đề án, dự án... về xây dựng nông thôn mới thuộc lĩnh vực ngành phụ trách.

- Thực hiện các nhiệm vụ của thành viên Ban Chỉ đạo tỉnh theo phân công của Trưởng Ban Chỉ đạo tỉnh.

## h) Ban Dân tộc tỉnh

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Sở, ngành có liên quan hướng dẫn lồng ghép vốn của Chương trình Mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn các xã, ấp vùng dân tộc thiểu số và miền núi để phấn đấu hoàn thành các mục tiêu của Chương trình đã được phê duyệt theo nguyên tắc lồng ghép vốn của 03 chương trình Mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan và các địa phương triển khai các dự án thành phần của Chương trình Mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đảm bảo không chồng chéo, trùng lặp đối tượng hỗ trợ và nội dung thực hiện với Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới”.

## i) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Đồng Nai

Kiểm tra, giám sát các ngân hàng thương mại trong việc thực hiện chính sách tín dụng phục vụ nông nghiệp, nông thôn, góp phần thực hiện Chương trình.

## k) Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh

- Tập trung huy động nguồn lực, tranh thủ nguồn vốn từ trung ương và phối hợp với các sở, ban, ngành tham mưu UBND tỉnh, UBND cấp huyện bổ sung nguồn vốn từ ngân sách địa phương ủy thác sang chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh và Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội cấp huyện để cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác, trong đó ưu tiên đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, nông dân nhằm nâng cao thu nhập, cải thiện điều kiện sống của người dân, góp phần xây dựng nông thôn mới.

- Triển khai thực hiện các giải pháp huy động vốn theo quy định của pháp luật.

l) Các cơ quan thông tin truyền thông (Đài Phát thanh - Truyền hình Đồng Nai, Báo Đồng Nai, các cơ quan, văn phòng đại diện báo chí Trung ương đặt trên địa bàn tỉnh): Tuyên truyền, phổ biến sâu rộng Chương trình xây dựng nông thôn



mới đến nhân dân trong tỉnh, cổ vũ, nhân rộng những mô hình hay, điển hình tốt trong xây dựng nông thôn mới.

m) Các Sở, ban ngành

- Hướng dẫn xây dựng và đề xuất mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể thực hiện các nội dung Kế hoạch hàng năm, gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp theo quy định.

- Lập kế hoạch vốn ngân sách tỉnh hàng năm để triển khai các hoạt động phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành, hướng dẫn thực hiện Chương trình, gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp theo quy định.

- Hướng dẫn các địa phương triển khai các chỉ tiêu, nhiệm vụ và tổ chức thực hiện nội dung thành phần thuộc Chương trình được phân công chủ trì.

- Ưu tiên lồng ghép các chương trình, dự án thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước được giao để góp phần thực hiện các nội dung thành phần và các tiêu chí xây dựng nông thôn mới theo phân công.

- Hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra, hỗ trợ các địa phương thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu theo phân công.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Sở, ban, ngành có liên quan tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện nguồn lực và các chỉ tiêu, nhiệm vụ, nội dung thành phần Chương trình được phân công chủ trì theo quy định, gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh.

- Thực hiện các nhiệm vụ của thành viên Ban Chỉ đạo tỉnh theo phân công của Trưởng Ban Chỉ đạo.

## **2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh**

- Xây dựng và ban hành kế hoạch và bố trí kinh phí thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2025 trên địa bàn các huyện, thành phố Long Khánh đảm bảo hoàn thành mục tiêu đến năm 2025.

- Chỉ đạo, phân công, phân cấp trách nhiệm của từng cấp và các phòng, ban trong việc tổ chức thực hiện Chương trình theo nguyên tắc tăng cường phân cấp và đề cao tinh thần trách nhiệm cho cơ sở.

- Căn cứ vào điều kiện thực tế, nghiên cứu, khuyến khích các xã có kinh tế phát triển hỗ trợ cho các xã khó khăn đẩy nhanh tiến độ xây dựng nông thôn mới đảm bảo phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành trên tinh thần tự nguyện, không huy động quá sức dân và không để phát sinh nợ đọng trong xây dựng cơ bản của Chương trình.

- Tăng cường vận động các tổ chức kinh tế đăng ký hỗ trợ xã thực hiện xây dựng nông thôn mới.



- Tổ chức triển khai, giám sát, đánh giá và báo cáo kết quả thực hiện Chương trình trên địa bàn huyện định kỳ và đột xuất theo quy định.

### **3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội**

Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng kế hoạch triển khai các nội dung có liên quan, hướng dẫn các địa phương thực hiện. Thực hiện giám sát, phản biện xã hội trong quá trình thực hiện Chương trình gia xây dựng nông thôn mới; tiếp tục thực hiện hiệu quả cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”.

Trên đây là kế hoạch thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2025 trên địa bàn tỉnh. Yêu cầu các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố Long Khánh xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện./.

#### **Nơi nhận:**

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Văn phòng điều phối NTM Trung ương (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT. UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- UBND các huyện và thành phố Long Khánh;
- Chánh, các PCVP. UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH-NC, KGVX, KTN.

(Khoa/KHntm2025/30.12-839)



**Võ Tấn Đức**





Phụ lục 01

**NGUỒN VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG  
NÔNG THÔN MỚI TỈNH ĐỒNG NAI NĂM 2025**

(Kèm theo Kế hoạch số: 414 /KH-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Đồng Nai)

DVT: triệu đồng

| STT       | Nguồn vốn                                                                                                                          | Năm 2025    |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| I         | NGÂN SÁCH ĐP                                                                                                                       | 5.633.070   |
| 1         | Nguồn ngân sách tỉnh                                                                                                               | 2.008.184   |
| -         | Nguồn vốn lồng ghép trong kế hoạch đầu tư công                                                                                     | 1.985.147   |
| -         | Nguồn vốn sự nghiệp bố trí trực tiếp cho chương trình thực hiện các nội dung thành phần                                            | 24.594      |
| 2         | Nguồn ngân sách cấp huyện                                                                                                          | 3.624.886   |
|           | Nguồn vốn lồng ghép trong kế hoạch đầu tư công                                                                                     | 3.624.886   |
| II        | VỐN TÍN DỤNG (dự nợ cho vay NTM)                                                                                                   | 152.000.000 |
| III       | VỐN DOANH NGHIỆP (Nước ngoài và trong nước)                                                                                        | 45.000.000  |
| IV        | CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ (huy động từ các nguồn phát triển sản xuất, đóng góp xây dựng nông thôn mới của người dân trên địa bàn nông thôn) | 8.100.000   |
| TỔNG CỘNG |                                                                                                                                    | 210.733.070 |





Phụ lục 02:

**KINH PHÍ QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI VÀ THỰC HIỆN CÔNG TÁC ĐÀO TẠO, TẬP HUẤN,  
THÔNG TIN TRUYỀN TRUYỀN TRONG NÔNG THÔN MỚI CỦA ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN CHƯƠNG TRÌNH**

(Kèm theo Kế hoạch số: 414 /KH-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Đồng

| STT        | Nội dung                                                                         | ĐVT   | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Tổng kinh phí (đồng) | Căn cứ pháp lý để xuất nhiệm vụ (chỉ tiết đến điều, khoản, điểm). |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|----------|----------------|----------------------|-------------------------------------------------------------------|
| TỔNG CỘNG: |                                                                                  |       |          |                |                      |                                                                   |
| 1          | KP Quản lý chương trình + KP VPBP                                                |       |          |                | 3.226.260.000        |                                                                   |
| *          | Kinh phí quản lý Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới           |       |          |                | 1.501.700.000        |                                                                   |
| 1.1        | Công tác hoạt động                                                               |       |          |                | 319.800.000          |                                                                   |
| a          | Đi công tác (dự hội thảo, hội nghị, tập huấn, làm việc với các tỉnh)             | Lần   | 10       |                | 173.000.000          |                                                                   |
|            | Cước vận chuyển đi công tác các tỉnh (2 người x 10 lần x 8.000.000 đ)            | Người | 20       | 8.000.000      | 160.000.000          |                                                                   |
|            | Tiền thuê phòng nghỉ (2 người x 10 ngày x 450.000 đ/người/ngày)                  | Ngày  | 20       | 450.000        | 9.000.000            |                                                                   |
|            | Phụ cấp công tác phí (2 người x 10 ngày x 200.000 đ/người/ngày)                  | Ngày  | 20       | 200.000        | 4.000.000            |                                                                   |
| b          | Chi phí phục vụ họp hội tổ chức trong tỉnh                                       |       |          |                | 146.800.000          |                                                                   |
| +          | Họp Ban chỉ đạo, tổ chuyên viên (6 lần/năm; 60 người /lần)                       | Lần   | 6        |                | 16.200.000           |                                                                   |
|            | Nước uống 6 lần x 60 người x 20.000 đ/buổi                                       | Người | 360      | 20.000         | 7.200.000            |                                                                   |
|            | Photo tài liệu 6 Bộ x 60 người x 25.000 đ/lần                                    | Bộ    | 360      | 25.000         | 9.000.000            |                                                                   |
| +          | Họp Hội đồng thẩm định (6 lần/năm; 80 người /lần)                                | Lần   | 6        |                | 21.600.000           |                                                                   |
|            | Nước uống 6 lần x 80 người x 20.000 đ/buổi                                       | Người | 480      | 20.000         | 9.600.000            |                                                                   |
|            | Photo tài liệu 6 Bộ x 80 người x 25.000 đ/lần                                    | Bộ    | 480      | 25.000         | 12.000.000           |                                                                   |
| +          | Thu lao hội đồng thẩm định                                                       |       |          |                | 69.000.000           |                                                                   |
|            | Chu tịch hội đồng (1 người/lần x 6 lần x 500.000 đồng)                           | Người | 6        | 500.000        | 3.000.000            | Thông tư số 03/2023/TT-BTC ngày 10/01/2023;                       |
|            | Phó chủ tịch hội đồng; thành viên hội đồng (29 người/lần x 6 lần x 300.000 đồng) | Người | 174      | 300.000        | 52.200.000           | Thông Tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-                           |



| STT | Nội dung                                                                                                                                       | ĐVT    | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Tổng kinh phí (đồng) | Căn cứ pháp lý để xuất nhiệm vụ (chỉ tiết đến điều, khoản, điểm). |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------|----------------|----------------------|-------------------------------------------------------------------|
|     | Thư ký hội đồng (2 người/lần x 6 lần x 150.000 đồng)                                                                                           | Người  | 12       | 150.000        | 1.800.000            | BKHCN ngày 22/4/2015                                              |
|     | Đại biểu mời dự (20 người/lần x 6 lần x 100.000 đồng)                                                                                          | Người  | 120      | 100.000        | 12.000.000           |                                                                   |
| +   | Thuê xe đi tham dự các cuộc họp                                                                                                                | Chuyến |          |                | 40.000.000           |                                                                   |
|     | Thuê xe đi tham dự các cuộc họp 10 chuyến/năm x 4.000.000                                                                                      | Chuyến | 10       | 4.000.000      | 40.000.000           |                                                                   |
| 1.2 | Tổ chức làm việc, kiểm tra, thẩm định về NTM                                                                                                   |        |          |                | 426.000.000          |                                                                   |
|     | Thuê xe 60 lần/năm x 4.500.000đ/chuyến                                                                                                         | Chuyến | 60       | 4.500.000      | 270.000.000          |                                                                   |
|     | Công tác phí 60 lần/năm x 13 người x 200.000 đồng                                                                                              | Người  | 780      | 200.000        | 156.000.000          |                                                                   |
| 1.3 | Tiếp và làm việc với Đoàn công tác Trung ương khảo sát, kiểm tra thực tế kết quả xây dựng đại nông thôn mới nâng cao và kiểu mẫu (4 huyện)     |        |          |                | 576.900.000          |                                                                   |
|     | Nước uống 20 người x 4 huyện x 30.000 đ/buổi                                                                                                   | Người  | 80       | 30.000         | 2.400.000            |                                                                   |
|     | Môi com 20 người x 4 huyện x 300.000đ/ngày                                                                                                     | Người  | 80       | 300.000        | 24.000.000           |                                                                   |
|     | Thuê xe đi thực tế tại các xã (1 chuyến/lần (xe 16 chỗ ngồi) x 2 huyện x 15.000.000 đồng)                                                      | Chuyến | 4        | 15.000.000     | 60.000.000           |                                                                   |
|     | Thuê phòng nghỉ cho Đoàn công tác Văn phòng Điều phối NTM Trung Ương (5 phòng/lần x 4 huyện)                                                   | Phòng  | 20       | 900.000        | 18.000.000           |                                                                   |
|     | Kinh phí trình duyệt hồ sơ đề nghị công nhận huyện nông thôn mới nâng cao và kiểu mẫu (4 huyện)                                                |        |          |                |                      |                                                                   |
|     | Cước vận chuyển đi công tác tại Hà Nội (3 người x 3 lần x 4 huyện x 8.000.000 đ)                                                               | Người  | 36       | 8.000.000      | 288.000.000          |                                                                   |
|     | Tiền thuê phòng nghỉ (3 người x 2 ngày x 3 lần x 4 huyện x 900.000 đ/người/ngày)                                                               | Ngày   | 72       | 900.000        | 64.800.000           |                                                                   |
|     | In ấn hồ sơ trình huyện NTM nâng cao 35 bộ x 4 huyện x 855.000 đồng (bao gồm: 150 trang thường*700đ +40 trang in màu*10.000 đ + bìa 350.000 đ) | Bộ     | 140      | 855.000        | 119.700.000          |                                                                   |
| 1,4 | Lễ công bố đạt chuẩn NTM                                                                                                                       |        |          |                | 179.000.000          |                                                                   |
|     | Bảng công nhận xã (bảng đồng) 16 x 10.000.000 đ                                                                                                | Bảng   | 16       | 10.000.000     | 160.000.000          |                                                                   |
|     | Bảng công nhận xã bằng giấy+ khung 16 x 1.000.000 đồng                                                                                         | Bảng   | 16       | 1.000.000      | 16.000.000           |                                                                   |
|     | Chi phí thẩm định giá                                                                                                                          |        | 1        | 3.000.000      | 3.000.000            |                                                                   |



| STT | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | ĐVT   | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Tổng kinh phí (đồng) | Căn cứ pháp lý để xuất nhiệm vụ (chỉ tiết đến điều, khoản, điểm). |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------|----------------|----------------------|-------------------------------------------------------------------|
| 2   | KP CTMTQG XD NTM                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |       |          |                | 1.724.560.000        |                                                                   |
| 2,1 | Tổ chức hội thảo về xây dựng nông thôn mới.                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |       |          |                | 172.160.000          |                                                                   |
| +   | Hội thảo tổ chức tại tỉnh<br>Thành phần 200 người (trong đó có 110 người là đối tượng không hưởng lương).<br>- Đối tượng: Cán bộ huyện, xã và cán bộ ấp, người dân.<br>- Mục đích: Nhân rộng các mô hình hay về xây dựng nông thôn mới.<br>- Địa điểm tổ chức: tại Tp.Biên Hòa<br>- Số lượng: 200 người/hội thảo<br>- Thời gian: 01 ngày/hội thảo | Lần   | 1        |                | 86.760.000           |                                                                   |
|     | * Nội dung: Các nội dung chuyên đề phục vụ chương trình xây dựng nông thôn mới                                                                                                                                                                                                                                                                    |       |          |                |                      |                                                                   |
|     | Thuê hội trường (8.640.000 đồng/buổi)<br>Màn hình Led (3.240.000 đồng/buổi)<br>Giờ phát sinh (nếu có) 1 tiếng x 1.000.000 đồng                                                                                                                                                                                                                    | Buổi  | 2        | 11.880.000     | 23.760.000           |                                                                   |
|     | Bảng rôn trang trí Hội trường: (2 lần x 1.500.000 đồng/lần)                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Lần   | 1        | 1.500.000      | 1.500.000            |                                                                   |
|     | Chú trì (01 người x 2.000.000 đồng/ngày)                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | người | 1        | 2.000.000      | 2.000.000            | Thông tư số 03/2023/TT-BTC ngày 10/01/2023                        |
|     | Tiền tham luận trình bày tại Hội thảo (5 tham luận/lần x 300.000 đồng)                                                                                                                                                                                                                                                                            | Lần   | 5        | 300.000        | 1.500.000            |                                                                   |
|     | Chi trực tiếp cho đại biểu tham dự:                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |       |          |                |                      |                                                                   |
|     | Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu không hưởng lương 110 người/lần x 2 lần x 200.000 đồng                                                                                                                                                                                                                                                                | Người | 220      | 200.000        | 44.000.000           |                                                                   |
|     | Nước uống giữa giờ (200 người x 40.000 đồng/ngày)                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Người | 200      | 40.000         | 8.000.000            |                                                                   |
|     | Tiền tài liệu (200 người x 25.000 đồng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Bộ    | 200      | 25.000         | 5.000.000            |                                                                   |
|     | Văn phòng phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | lần   | 1        | 1.000.000      | 1.000.000            |                                                                   |



| STT | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | ĐVT    | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Tổng kinh phí (đồng) | Căn cứ pháp lý để xuất nhiệm vụ (chỉ tiết đến điều, khoản, điểm). |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------|----------------|----------------------|-------------------------------------------------------------------|
| +   | <b>Hội thảo tổ chức tại Huyện</b><br><b>Thành phần: 200 người, trong đó có 110 người là đối tượng không hưởng lương.</b><br><b>- Đối tượng: Cán bộ huyện, xã và cán bộ ấp, người dân.</b><br><b>- Mục đích: Nhân rộng các mô hình xây dựng nông thôn mới có hiệu quả</b><br><b>- Địa điểm tổ chức: tại huyện.</b><br><b>- Số lượng: 200 người/hội thảo.</b><br><b>- Thời gian: 01 ngày/hội thảo.</b> | Lần    | 1        |                | 85.400.000           |                                                                   |
|     | * Nội dung: Nhân rộng các mô hình tiêu biểu trong xây dựng nông thôn mới                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |        |          |                |                      |                                                                   |
|     | Thuê hội trường ( 8.000.000 đồng/lần)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Lần    | 1        | 8.000.000      | 8.000.000            |                                                                   |
|     | Băng rôn trang trí Hội trường: ( 1.500.000 đồng/lần)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Lần    | 1        | 1.500.000      | 1.500.000            |                                                                   |
|     | Chi trả (1 người x 2.000.000 đồng/ngày)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Ngày   | 1        | 2.000.000      | 2.000.000            | Thông tư số 03/2023/TT-BTC ngày 10/01/2023                        |
|     | Tiền tham luận trình bày tại Hội thảo (3 tham luận/lần x 300.000 đồng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Lần    | 3        | 300.000        | 900.000              |                                                                   |
|     | <b>Chi trực tiếp cho đại biểu tham dự:</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |        |          |                | -                    |                                                                   |
|     | Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu không hưởng lương (tổ chức nấu ăn tập trung) bù chênh lệch 130%: 110 người/lần x 195.000 đồng                                                                                                                                                                                                                                                                            | Người  | 110      | 195.000        | 21.450.000           |                                                                   |
|     | Chi bù tiền ăn chênh lệch cho đại biểu hưởng lương khi nấu ăn tập trung 90 người/lần x 45.000 đồng                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Người  | 90       | 45.000         | 4.050.000            |                                                                   |
|     | Tiền thuê nhà bạt phục vụ ăn ( 20.000.000 đồng/lần)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Lần    | 1        | 20.000.000     | 20.000.000           |                                                                   |
| 2,2 | Nước uống giữa giờ (200 người x 40.000 đồng/ngày)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Người  | 200      | 40.000         | 8.000.000            |                                                                   |
|     | Thuê xe đưa các đại biểu tham dự đi thực tế mô hình, điển hình xây dựng nông thôn mới có hiệu quả, đưa đón nhà khoa học (03 chuyên/lần x 4.500.000 đ/chuyên)                                                                                                                                                                                                                                         | Chuyến | 3        | 4.500.000      | 13.500.000           |                                                                   |
|     | Tiền tài liệu (200 người x 25.000 đồng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Bộ     | 200      | 25.000         | 5.000.000            |                                                                   |
|     | Văn phòng phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | lần    | 1        | 1.000.000      | 1.000.000            |                                                                   |
|     | <b>Công tác đào tạo</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |        |          |                | 876.800.000          |                                                                   |
|     | <b>Tập huấn chuyên đề về Chương trình xây dựng nông thôn mới</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Lớp    | 2        |                | 106.800.000          |                                                                   |
|     | * Đối tượng: Cán bộ phụ trách xây dựng nông thôn mới huyện, xã.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |        |          |                |                      |                                                                   |
|     | * Thời gian tập huấn: 03 ngày/lớp x 2 lớp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |        |          |                |                      |                                                                   |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |        |          |                |                      |                                                                   |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |        |          |                |                      |                                                                   |



| STT | Nội dung                                                                                                                                                             | ĐVT    | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Tổng kinh phí (đồng) | Căn cứ pháp lý để xuất nhiệm vụ (chỉ tiết đến điều, khoản, điểm). |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------|----------------|----------------------|-------------------------------------------------------------------|
|     | * Địa điểm tập huấn: thành phố Biên Hòa                                                                                                                              |        |          |                |                      |                                                                   |
|     | * Số lượng: 100 người/lớp                                                                                                                                            |        |          |                |                      |                                                                   |
|     | * Nội dung: Các nội dung cơ bản về xây dựng nông thôn mới, nội dung trọng tâm trong xây dựng NTM và nghiệp vụ, kỹ năng xây dựng NTM                                  |        |          |                |                      |                                                                   |
|     | <b>Kinh phí tập huấn:</b>                                                                                                                                            |        |          |                |                      |                                                                   |
|     | Thuê hội trường (Âm thanh, màn hình led...v.v....)                                                                                                                   | Ngày   | 6        | 3.000.000      | 18.000.000           |                                                                   |
|     | Bảng rôn trang trí Hội trường: 2 lớp x 1.000.000 đ/ngày                                                                                                              | Cái    | 1        | 1.000.000      | 1.000.000            |                                                                   |
|     | Tiền nước uống: 100 người x 3 ngày x 2 lớp x 40.000 đ/người/ngày                                                                                                     | Người  | 600      | 40.000         | 24.000.000           |                                                                   |
|     | Thù lao giảng viên: 3 ngày x 2 lớp x 1.300.000 đ/người/ngày                                                                                                          | Ngày   | 6        | 2.600.000      | 15.600.000           |                                                                   |
|     | Hỗ trợ tiền ăn giảng viên: 3 ngày x 2 lớp x 200.000 đ/người/ngày                                                                                                     | Người  | 6        | 200.000        | 1.200.000            |                                                                   |
|     | Thuê phòng nghỉ cho giảng viên: 2 đêm x 2 lớp x 500.000đ/đêm                                                                                                         | Ngày   | 4        | 500.000        | 2.000.000            |                                                                   |
|     | Photo tài liệu: 100 người/1 lớp x 2 lớp x 25.000 đ/cuốn                                                                                                              | Cuốn   | 200      | 25.000         | 5.000.000            |                                                                   |
|     | Văn phòng phẩm (giấy A0, bút lông viết bảng, pin tiêu, giấy màu ...)                                                                                                 | Lớp    | 2        | 2.000.000      | 4.000.000            |                                                                   |
|     | Thuê xe đưa các học viên đi tham quan học tập thực tế mô hình, điển hình xây dựng nông thôn mới có hiệu quả (02 chuyến/lần x 2 lớp x 7.500.000 đ/chuyến 45 chỗ ngồi) | Chuyến | 4        | 7.500.000      | 30.000.000           |                                                                   |
|     | Thuê xe đưa nước giảng viên mời tham gia giảng dạy tập huấn: 2 chuyến/lớp x 2 lớp x 1.500.000đ/chuyến                                                                | Chuyến | 4        | 1.500.000      | 6.000.000            |                                                                   |
| +   | <b>Tập huấn nâng cao kiến thức xây dựng nông thôn mới cho người dân, nông dân tiêu biểu</b>                                                                          | Lớp    | 5        |                | 770.000.000          |                                                                   |
|     | * Đối tượng: Người dân và nông dân tiêu biểu                                                                                                                         |        |          |                |                      |                                                                   |
|     | * Thời gian tập huấn: 02 ngày/lớp x 5 lớp                                                                                                                            |        |          |                |                      |                                                                   |
|     | * Địa điểm tập huấn: Tại các huyện                                                                                                                                   |        |          |                |                      |                                                                   |
|     | * Số lượng: 300 người/lớp                                                                                                                                            |        |          |                |                      |                                                                   |
|     | * Nội dung: Cập nhật kiến thức về xây dựng nông thôn mới (Chương trình, các Bộ tiêu chí, các vấn đề trong xây dựng nông thôn mới)                                    |        |          |                |                      |                                                                   |



| STT | Nội dung                                                                                                                                                                                                                   | ĐVT    | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Tổng kinh phí (đồng) | Căn cứ pháp lý để xuất nhiệm vụ (chỉ tiết đến điều, khoản, điểm). |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------|----------------|----------------------|-------------------------------------------------------------------|
|     | <b>Kinh phí tập huấn:</b>                                                                                                                                                                                                  |        |          |                |                      |                                                                   |
|     | Tiền ăn học viên không hưởng lương (300 người x 2 ngày/lớp x 5 lớp x 150.000đ/ngày)                                                                                                                                        | Người  | 3.000    | 150.000        | 450.000.000          |                                                                   |
|     | Tiền phương tiện đi lại học viên không hưởng lương (300 người x 2 ngày/lớp x 5 lớp x 20.000đ/ngày)                                                                                                                         | Người  | 3.000    | 20.000         | 60.000.000           |                                                                   |
|     | Tiền nước uống học viên (300 người x 2 ngày/lớp x 5 lớp x 40.000đ/ngày)                                                                                                                                                    | Người  | 3.000    | 40.000         | 120.000.000          |                                                                   |
|     | Băng rôn trang trí lớp học (5 lớp x 1.000.000đ/lớp)                                                                                                                                                                        | Cái    | 5        | 1.000.000      | 5.000.000            |                                                                   |
|     | Tiền thuê hội trường: (2 ngày/lớp x 5 lớp x 3.000.000 đ/ngày)                                                                                                                                                              | Ngày   | 10       | 3.000.000      | 30.000.000           |                                                                   |
|     | Tiền thuê giảng viên (2 ngày/lớp x 5lớp x 1.300.000 đ/ngày)                                                                                                                                                                | Ngày   | 10       | 2.600.000      | 26.000.000           |                                                                   |
|     | Tiền ăn giảng viên (2 ngày/lớp x 5 lớp x 150.000đ/ngày)                                                                                                                                                                    | Ngày   | 10       | 150.000        | 1.500.000            |                                                                   |
|     | Thuê xe đưa nước giảng viên mời tham gia giảng dạy tập huấn: 01 chuyến/lớp x 2 ngày x 5 lớp x 3.000.000đ/chuyến                                                                                                            | Chuyến | 10       | 3.000.000      | 30.000.000           |                                                                   |
|     | Văn phòng phẩm (giấy A0, bút lông viết bảng, pin tiêu, giấy màu ...)                                                                                                                                                       | Lớp    | 5        | 2.000.000      | 10.000.000           |                                                                   |
|     | Photo đóng tập (300 cuốn x 5 lớp x 25.000 đồng/cuốn )                                                                                                                                                                      | Cuốn   | 1.500    | 25.000         | 37.500.000           |                                                                   |
| 2,3 | <b>Tuyên truyền nông thôn mới của Văn phòng Điều phối</b>                                                                                                                                                                  |        |          |                | <b>425.600.000</b>   |                                                                   |
| a   | <b>Thay đổi khẩu hiệu tuyên truyền pano</b>                                                                                                                                                                                | Bảng   | 13       | 18.350.000     | 238.550.000          |                                                                   |
|     | Chi phí thẩm định giá                                                                                                                                                                                                      | lần    | 1        | 5.000.000      | 5.000.000            |                                                                   |
| b   | <b>Thực hiện phóng sự tuyên truyền nông thôn mới kiểu mẫu 2023</b><br>Nội dung: Một số mô hình, điển hình trong nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới; Tổng quan về kết quả xây dựng chương trình nông thôn mới năm 2024,..) | Clip   | 3        | 30.000.000     | 90.000.000           |                                                                   |
|     | Chi phí thẩm định giá                                                                                                                                                                                                      | lần    | 1        | 2.000.000      | 2.000.000            |                                                                   |
| c   | <b>Hội thi trực tuyến tìm hiểu kiến thức về xây dựng nông thôn mới</b>                                                                                                                                                     | Lần    | 1        |                | 90.050.000           |                                                                   |
| -   | <b>Thiết kế phần mềm thi trực tuyến</b>                                                                                                                                                                                    | Lần    | 1        | 43.200.000     | 43.200.000           |                                                                   |
| -   | <b>Giải thưởng Hội thi (19 giải chung cuộc)</b>                                                                                                                                                                            |        |          |                | 36.000.000           |                                                                   |
|     | <b>Cả nhân: 15 giải chung cuộc</b>                                                                                                                                                                                         |        |          |                | 24.000.000           |                                                                   |



| STT | Nội dung                                                                                                                                 | ĐVT        | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Tổng kinh phí (đồng) | Căn cứ pháp lý để xuất nhiệm vụ (chỉ tiết đến điều, khoản, điểm). |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|----------------|----------------------|-------------------------------------------------------------------|
|     | 1 giải nhất (4.000.000 đồng/giải)                                                                                                        | Giải       | 1        | 4.000.000      | 4.000.000            |                                                                   |
|     | 2 giải nhì (3.000.000 đồng/giải)                                                                                                         | Giải       | 2        | 3.000.000      | 6.000.000            |                                                                   |
|     | 2 giải ba (2.000.000 đồng/giải)                                                                                                          | Giải       | 2        | 2.000.000      | 4.000.000            |                                                                   |
|     | 10 giải khuyến khích (500.000 đồng/giải)                                                                                                 | Giải       | 10       | 1.000.000      | 10.000.000           |                                                                   |
|     | <i>Tập thể: 4 giải</i>                                                                                                                   |            |          |                | 12.000.000           |                                                                   |
|     | 1 giải nhất                                                                                                                              | Giải       | 1        | 5.000.000      | 5.000.000            |                                                                   |
|     | 1 giải nhì                                                                                                                               | Giải       | 1        | 3.000.000      | 3.000.000            |                                                                   |
|     | 2 giải ba (2.000.000 đồng/giải)                                                                                                          | Giải       | 2        | 2.000.000      | 4.000.000            |                                                                   |
| -   | <b>Tổ chức hội nghị trao giải</b>                                                                                                        |            |          |                | <b>9.900.000</b>     |                                                                   |
|     | Hội trường                                                                                                                               | Buổi       | 1        | 2.000.000      | 2.000.000            |                                                                   |
|     | Băng rôn trang trí                                                                                                                       | Cải        | 1        | 2.000.000      | 2.000.000            |                                                                   |
|     | Nước uống (100 người x 20.000 đồng/người/buổi)                                                                                           | Người      | 100      | 20.000         | 2.000.000            |                                                                   |
|     | Hoa trao giải (19 giải x 150.000 đồng/bó)                                                                                                | Bó         | 19       | 150.000        | 2.850.000            |                                                                   |
|     | Hoa tặng Ban Giám Khảo (07 bó x 150.000 đồng/bó)                                                                                         | Bó         | 7        | 150.000        | 1.050.000            |                                                                   |
| -   | <b>Thanh toán chi mua khung khen và giấy khen (19 cái x 50.000 đồng)</b>                                                                 | Cải        | 19       | <b>50.000</b>  | <b>950.000</b>       |                                                                   |
| 2.4 | <i>Thực hiện các đề án, chương trình về xây dựng nông thôn mới</i>                                                                       |            |          |                | <b>250.000.000</b>   |                                                                   |
| a   | <i>Mô hình khu dân cư kiểu mẫu hạn chế túi nylon, rác thải nhựa và phân loại rác tại nguồn.</i>                                          | KDC        | 5        |                | <b>250.000.000</b>   |                                                                   |
|     | Hỗ trợ 05 khu dân cư: thùng rác, túi giấy, túi thân thiện môi trường, túi đựng rác tự phân hủy, giỏ đi chợ,... (50.000.000 đồng x 5 KDC) | Khu dân cư | 5        | 50.000.000     | 250.000.000          |                                                                   |





Phụ lục 03:

KINH PHÍ TRUNG TÂM DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP TỈNH ĐỒNG NAI

(Thực hiện Nội dung 07, trong đó thực hiện nội dung triển khai hiệu quả Chương trình "Tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025"

(Kèm theo Kế hoạch số: 414 /KH-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Đồng Nai)

| STT                                                                        | Nội dung                                            | ĐVT     | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Tổng kinh phí<br>(đồng) | Căn cứ pháp lý để xuất<br>nhiệm vụ (chỉ tiết đến điều,<br>khoản, điểm). |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------|----------|-------------------|-------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| Tổng Cộng:                                                                 |                                                     |         |          |                   | 582.348.489             |                                                                         |
| Mức tính tuyên truyền về sử dụng nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn |                                                     |         |          |                   |                         | 253.240.485                                                             |
| I                                                                          | Thuê xe                                             |         |          |                   | 58.280.000              |                                                                         |
| 1                                                                          | Thuê xe cổ động (trang trí<br>trước và sau hông xe) | xe      | 5        | 7.845.000         | 39.225.000              |                                                                         |
| 2                                                                          | Thuê xe thu gom rác                                 | xe      | 5        | 3.811.000         | 19.055.000              |                                                                         |
| II                                                                         | Thuê hội trường                                     |         |          |                   | 43.659.000              |                                                                         |
| 1                                                                          | Thuê sân khấu ngoài trời +<br>âm thanh ánh sáng     | buổi    | 1        | 35.343.000        | 35.343.000              |                                                                         |
| 2                                                                          | Thuê bàn ghế, trang thiết bị                        | trọn bộ | 1        | 8.316.000         | 8.316.000               |                                                                         |
| III                                                                        | Nhân công và vật tư                                 |         |          |                   | 51.939.785              |                                                                         |
| 1                                                                          | Mua bao đựng rác                                    | Cái     | 200      | 25.410            | 5.082.000               |                                                                         |



|    |                                                                                                                    |      |       |         |                   |                                                                                                                                |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-------|---------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2  | Mua bao tay                                                                                                        | Cải  | 250   | 38.103  | 9.525.750         |                                                                                                                                |
| 3  | Mua khẩu trang                                                                                                     | Cải  | 250   | 13.976  | 3.494.000         |                                                                                                                                |
| 4  | Mua cước                                                                                                           | Cải  | 85    | 101.640 | 8.639.400         |                                                                                                                                |
| 5  | Mua rựa phát cỏ                                                                                                    | Cải  | 85    | 88.935  | 7.559.475         |                                                                                                                                |
| 6  | Mua chổi xương                                                                                                     | Cải  | 126   | 25.410  | 3.201.660         |                                                                                                                                |
| 7  | Trang bị mũ cho đại biểu và lực lượng khối đông                                                                    | Cải  | 250   | 57.750  | 14.437.500        |                                                                                                                                |
| IV | <b>Truyền thông</b>                                                                                                |      |       |         | <b>61.361.700</b> |                                                                                                                                |
| 1  | Treo cờ phướn (xung quanh lễ phát động)                                                                            | Cải  | 150   | 171.518 | 25.727.700        |                                                                                                                                |
| 2  | Băng rôn tuyên truyền, dài 5m x 0,6m                                                                               | Cải  | 100   | 355.740 | 35.574.000        |                                                                                                                                |
| 3  | Tiền công phát thanh viên (60.000 đồng/người/buổi)                                                                 | buổi | 1     | 60.000  | 60.000            | Điểm d, Khoản 2, Điều 4 ND55/2023                                                                                              |
| V  | <b>Chi phí khác</b>                                                                                                |      |       |         | <b>38.000.000</b> |                                                                                                                                |
| 1  | Hồ trợ chi phí xăng xe di lại: + 250 đại biểu x 10km x 2 lượt đi và về = 5.000km<br>(Tính trung bình 01 lượt đi từ | km   | 5.000 | 5.000   | 25.000.000        | Điểm d, Khoản 2, Điều 4 ND55/2023: 0,2 lít xăng/km tính theo khoảng cách địa giới hành chính và giá xăng tại thời điểm tổ chức |



|   |                                                                          |       |     |        |            |  |
|---|--------------------------------------------------------------------------|-------|-----|--------|------------|--|
| 2 | Hỗ trợ người tổ chức, giám sát buổi lễ mít tinh (50.000 đồng/người/buổi) | người | 10  | 50.000 | 500.000    |  |
| 3 | Hỗ trợ người tham gia buổi lễ mít tinh (50.000 đồng/người/buổi)          | người | 250 | 50.000 | 12.500.000 |  |

**Tuyên truyền: nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn năm 2025 (7 biển)**

|           |                                                                         |     |   |            |                    |  |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------|-----|---|------------|--------------------|--|
| <b>I</b>  | <b>Nhân công và vật tư</b>                                              |     |   |            | <b>314.108.004</b> |  |
| 1         | Chi phí nhân công và vật tư:<br>Kích thước 1 cái biển: 6000 x 4000 (mm) | Cái | 7 | 44.872.572 | 314.108.004        |  |
| <b>II</b> | <b>Chi phí khác</b>                                                     |     |   |            | <b>15.000.000</b>  |  |
| 2         | Chi phí khác (Chi phí thẩm định giá, thuê tư vấn đầu thầu,...)          |     |   |            | 15.000.000         |  |
| <b>II</b> | <b>Chi phí khác</b>                                                     |     |   |            | <b>11.036.300</b>  |  |
| 2         | Chi phí thẩm định giá, thuê tư vấn đầu thầu,...                         |     |   |            | 11.036.300         |  |





Phụ lục 04:

**KINH BÀI THỰC HIỆN NỘI DUNG THÀNH PHẦN SỐ 03 TRONG ĐỒ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MÔI XÃ MỘT SẢN PHẨM**  
(Kèm theo Kế hoạch số 414 /KH-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Đồng

| TT        | Hoạt động chính                                                                                                                                          | Đơn vị | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Tổng kinh phí (đồng)  | Cơ sở pháp lý xây dựng định mức                 |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------|----------------|-----------------------|-------------------------------------------------|
|           | <b>Tổng kinh phí (A+B)</b>                                                                                                                               |        |          |                | <b>17.777.537.000</b> |                                                 |
|           | <b>A. CÁC SỞ, BAN, NGÀNH</b>                                                                                                                             |        |          |                | <b>8.049.237.000</b>  |                                                 |
| <b>I</b>  | <b>HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ</b>                                                                                                                              |        |          |                | <b>1.593.800.000</b>  |                                                 |
| <b>1</b>  | <b>Công tác tuyên truyền</b>                                                                                                                             |        |          |                | <b>105.000.000</b>    |                                                 |
|           | Phát hành Sổ tay (2.000 cuốn/năm)                                                                                                                        | Cuốn   | 2.000    | 35.000         | 70.000.000            | Theo thực tế                                    |
|           | Phát hành Tờ gấp (5.000 tờ/năm)                                                                                                                          | Tờ     | 5.000    | 7.000          | 35.000.000            |                                                 |
| <b>2</b>  | <b>Tập huấn</b>                                                                                                                                          |        |          |                | <b>338.800.000</b>    |                                                 |
|           | Tập huấn nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ Hội các cấp và chủ thể tham gia Chương trình (Số lượng: 100 người/lớp x 11 lớp/năm)                        | Lớp    | 11       | 30.800.000     | 338.800.000           | TT số 36/2018/TT-BTC;<br>QĐ số 23/2018/QĐ-UBND  |
| <b>3</b>  | Học tập trong nước (tài các tỉnh tiêu biểu trong công tác triển khai Chương trình OCOP): Số lượng chuyển đi học tập: 01 chuyển x 40 người/chuyển x 1 năm |        | 1        | 250.000.000    | <b>250.000.000</b>    | QĐ số 23/2018/QĐ-UBND                           |
| <b>4</b>  | <b>Xây dựng và triển khai các dự án thành phần của Chương trình OCOP</b>                                                                                 |        |          |                | <b>900.000.000</b>    |                                                 |
|           | Thuê tư vấn xây dựng Dự án phụ nữ khởi nghiệp OCOP                                                                                                       | Dự án  | 3        | 300.000.000    | 900.000.000           | NQ số 143/2018/NQ-HĐND                          |
| <b>II</b> | <b>Hội nông dân tỉnh</b>                                                                                                                                 |        |          |                | <b>612.900.000</b>    |                                                 |
| <b>1</b>  | <b>Tập huấn</b>                                                                                                                                          |        |          |                | <b>338.800.000</b>    |                                                 |
|           | Tổ chức tập huấn cho các chủ thể về chủ trương chính sách của nhà nước                                                                                   | Lớp    | 11       | 30.800.000     | 338.800.000           | NQ số 10/2020/NQ-HĐND;<br>QĐ số 23/2018/QĐ-UBND |



|     |                                                                                                                                          |              |    |             |               |                                                                                                                                                                      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|----|-------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2   | Học tập kinh nghiệm                                                                                                                      | Chuyên       | 1  | 274.100.000 | 274.100.000   | QB số 23/2018/QĐ-UBND                                                                                                                                                |
| III | Tỉnh đoàn                                                                                                                                |              |    |             | 184.800.000   |                                                                                                                                                                      |
|     | Tập huấn năng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ Đoàn các cấp và chủ thể                                                                    | Lớp          | 6  | 30.800.000  | 184.800.000   | Nghị quyết<br>180/2019/QĐ-HĐND<br>ngày 29/10/2009                                                                                                                    |
| IV  | Sở Công Thương                                                                                                                           |              |    |             | 2.038.172.000 |                                                                                                                                                                      |
| 1   | Tập huấn sản xuất, kinh doanh sản phẩm OCOP                                                                                              | Lớp          | 1  | 121.172.000 | 121.172.000   |                                                                                                                                                                      |
| 2   | Chương trình xúc tiến thương mại                                                                                                         |              |    | -           | 1.685.000.000 |                                                                                                                                                                      |
|     | Hỗ trợ xây dựng/ nâng cấp các điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP                                                                       | Điểm         | 5  | 85.000.000  | 425.000.000   |                                                                                                                                                                      |
|     | Hỗ trợ chi phí quản lý, duy trì, khai thác điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP                                                          | Điểm         | 8  | 60.000.000  | 480.000.000   | Quyết định số 497/QĐ-UBND ngày 24/3/2023<br>Chương trình Xúc tiến Thương mại năm 2023                                                                                |
|     | Tổ chức cho các đơn vị đạt sản phẩm OCOP tham gia kết nối giao thương, kết nối cung cầu                                                  | Đợt          | 2  | 200.000.000 | 400.000.000   |                                                                                                                                                                      |
|     | Tham gia hội chợ OCOP                                                                                                                    | Đợt          | 1  | 260.000.000 | 260.000.000   |                                                                                                                                                                      |
|     | Hỗ trợ cho các sản phẩm OCOP trưng bày, giới thiệu sản phẩm trong gian hàng chung tỉnh Đồng Nai tham gia các hội chợ trong và ngoài tỉnh | Doanh nghiệp | 15 | 8.000.000   | 120.000.000   |                                                                                                                                                                      |
| 3   | Hỗ trợ phát triển thương mại điện tử                                                                                                     |              |    | -           | 232.000.000   | Nghị quyết số 18/NQ-PCTHĐND ngày 29/9/2023<br>về ban hành quy định nội dung hỗ trợ và mức hỗ trợ thực hiện phát triển thương mại điện tử trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. |
|     | Đào tạo, tập huấn TMDT hỗ trợ bán hàng OCOP thông qua kinh doanh trực tuyến                                                              | Lớp          | 1  | 112.000.000 | 112.000.000   |                                                                                                                                                                      |
|     | Hỗ trợ website TMDT sản phẩm OCOP                                                                                                        | Cơ sở        | 20 | 6.000.000   | 120.000.000   |                                                                                                                                                                      |
| V   | Sở Nông nghiệp và PTNT                                                                                                                   |              |    |             | 1.927.165.000 |                                                                                                                                                                      |
| 1   | Công ty truyền                                                                                                                           |              |    |             | 260.000.000   |                                                                                                                                                                      |
|     | Tuyên truyền qua đài truyền hình (tọa đàm, tiểu phẩm, phóng sự ... 3 chuyên đề/năm)                                                      | Chuyên đề    | 3  | 30.000.000  | 90.000.000    | Theo thực tế                                                                                                                                                         |



|    |                                                                                                        |              |           |             |                      |                                                 |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------|-------------|----------------------|-------------------------------------------------|
|    | Quay video sản phẩm OCOP (11 sản phẩm/năm x 7.000.000đ/video)                                          | Video        | 7         | 10.000.000  | 70.000.000           | Theo thực tế                                    |
|    | In tài liệu giới thiệu sản phẩm OCOP (200.000 đ/cuốn x 500 cuốn)                                       | Cuốn         | 500       | 200.000     | 100.000.000          | Theo thực tế                                    |
| 2  | <b>Đào tạo, tập huấn</b>                                                                               |              |           | -           | <b>61.500.000</b>    |                                                 |
| -  | Tập huấn cho cán bộ quản lý, phụ trách Chương trình                                                    | Lớp          | 2         | 15.650.000  | 31.300.000           | NQ số 10/2020/NQ-HĐND;<br>QĐ số 23/2018/QĐ-UBND |
| -  | Tập huấn nghiệp vụ cho các tổ chức kinh tế tham gia chương trình OCOP                                  | Lớp          | 1         | 30.200.000  | 30.200.000           |                                                 |
| 3  | <b>Học tập kinh nghiệm</b>                                                                             | <b>Đợt</b>   | <b>1</b>  | 356.800.000 | 356.800.000          | QĐ số 23/2018/QĐ-UBND                           |
| 4  | <b>Tham dự hội nghị, tập huấn do trung ương tổ chức</b>                                                | <b>Đợt</b>   | <b>1</b>  | 51.600.000  | 51.600.000           | QĐ số 23/2018/QĐ-UBND                           |
| 5  | <b>Tổ chức Đoàn làm việc với địa phương và chủ thể (công tác phí. Thuê xe,...) (3 đợt/năm)</b>         | <b>lần</b>   | <b>10</b> | 3.610.000   | 36.100.000           | QĐ số 23/2018/QĐ-UBND                           |
| 6  | <b>Thực hiện chuyển đổi số trong Chương trình OCOP (Xây dựng mới năm 2024 và phí duy trì năm 2025)</b> | <b>Cơ sở</b> | <b>1</b>  | 850.000.000 | 850.000.000          | Theo thực tế                                    |
| 7  | <b>Đánh giá xếp hạng sản phẩm</b>                                                                      |              |           |             | <b>218.265.000</b>   | Thông tư số 55/2023/TT-BTC                      |
|    | Tham gia thành viên Hội đồng đánh giá cấp huyện (11 huyện, thành phố)                                  | Đợt          | 1         | 22.100.000  | 22.100.000           |                                                 |
|    | Hợp Tổ tư vấn giúp việc Hội đồng đánh giá sản phẩm OCOP (1 ngày/đợt x 2 đợt/năm);                      | Đợt          | 2         | 6.895.000   | 13.790.000           |                                                 |
|    | Chi Hợp Hội đồng đánh giá sản phẩm OCOP (1 đợt/năm)                                                    | Đợt          | 1         | 23.675.000  | 23.675.000           |                                                 |
|    | Chi cho hoạt động của Tổ tư vấn Hội đồng đánh giá                                                      |              |           |             | 20.600.000           |                                                 |
|    | Chi tra tiền ngời hội đồng đánh giá                                                                    |              |           |             | 11.700.000           |                                                 |
| 8  | <b>Lễ công bố</b>                                                                                      | Lần          | 2         | 63.200.000  | 126.400.000          | QĐ số 23/2018/QĐ-UBND                           |
| 9  | <b>Hội nghị sơ kết, tổng kết</b>                                                                       | Lần          | 1         | 92.900.000  | 92.900.000           |                                                 |
| VI | <b>Sở Khoa học và Công Nghệ</b>                                                                        |              |           |             | <b>1.692.400.000</b> |                                                 |
| 1  | Hỗ trợ xây dựng nhãn hiệu sản phẩm (10.000.000 đồng/nhãn x 10 nhãn)                                    | Nhãn hiệu    | 10        | 10.000.000  | 100.000.000          | Chương trình KHCN                               |



|          |                                                                                                                                                                                  |              |       |             |                      |                                                 |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------|-------------|----------------------|-------------------------------------------------|
| 2        | Hỗ trợ áp dụng các giải pháp về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất chất lượng ... (100.000.000 đồng/lần hỗ trợ x 5 lần)                | Lần          | 5     | 100.000.000 | 500.000.000          | Chương trình KHCN                               |
| 3        | Công tác nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ trong phát triển sản xuất và xây dựng, bảo hộ nhãn hiệu sản phẩm. (200.000.000 đồng/đề tài/dự án x 5 đề tài/dự án/năm)        | Đề tài/dự án | 5     | 200.000.000 | 1.000.000.000        | Chương trình KHCN                               |
| 4        | Tập huấn, đào tạo                                                                                                                                                                | Lớp          | 3     | 30.800.000  | 92.400.000           | Chương trình KHCN                               |
| <b>B</b> | <b>CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ</b>                                                                                                                                                      |              |       |             | <b>9.728.300.000</b> |                                                 |
| 1        | Long Khánh                                                                                                                                                                       |              |       |             | <b>1.005.100.000</b> |                                                 |
| 1.1      | Công tác tuyên truyền (phát thanh và truyền hình, tờ rơi, áp phích,...)                                                                                                          |              |       |             | 50.000.000           |                                                 |
|          | Tờ rơi                                                                                                                                                                           | Tờ rơi       | 2.000 | 7.000       | 14.000.000           | Theo thực tế                                    |
|          | Áp phích                                                                                                                                                                         | Áp phích     | 5     | 3.200.000   | 16.000.000           |                                                 |
|          | Phát thanh và Truyền hình                                                                                                                                                        | Lần          | 2     | 10.000.000  | 20.000.000           |                                                 |
| 1.2      | Tập huấn                                                                                                                                                                         | Lớp          | 1     | 30.800.000  | 30.800.000           | TT số 36/2018/TT-BTC;<br>QĐ số 23/2018/QĐ-UBND; |
| 1.3      | Xúc tiến thương mại hội chợ (100.000.000đ/dợt/năm)                                                                                                                               | Dợt          | 1     | 100.000.000 | 100.000.000          | Theo thực tế                                    |
| 1.4      | Xây dựng điểm bán hàng sản phẩm OCOP (1 điểm x 85.000.000đ/điểm)                                                                                                                 | Điểm         | 1     | 85.000.000  | 85.000.000           | NQ số 12/2021/NQ-HĐND                           |
| 1.5      | Xây dựng và triển khai dự án thành phần của Chương trình OCOP (1 dự án x 300.000.000đ/dự án)                                                                                     | Dự án        | 1     | 300.000.000 | 300.000.000          | NQ số 143/2018/NQ-HĐND                          |
| 1.6      | Lựa chọn tổ chức tư vấn chương trình:<br>- vé máy bay chuyên gia, tiền ăn, nghỉ, ...., thù lao 2 người/dợt/năm<br>- Chi phí hội nghị tư vấn (hội trường, tiền ăn, nước uống,...) | Dợt          | 1     | 70.000.000  | 70.000.000           | Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH                  |



|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |          |       |            |                      |                                                      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------|------------|----------------------|------------------------------------------------------|
| 1.7 | Triển khai chu trình OCOP thương niên<br>- Tổ chức nhận ý tưởng (tiền nước, tài liệu, ... 5.000.000đ/năm)<br>- Hợp xét ý tưởng (nước, văn phòng phẩm...5.000.000đ/năm)<br>- Hướng dẫn phương án SXKH ( tài liệu tư vấn, nước, thuê xe, .... 10.000.000đ/năm x 5 năm)<br>- Hướng dẫn xây dựng hồ sơ,...10.000.000đ/năm). | Lần      | 5     | 30.000.000 | 150.000.000          | QĐ số 23/2018/QĐ-UBND<br>QĐ số 59/2018/QĐ-UBND       |
| 1.8 | Đánh giá xếp hạng sản phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                              |          |       | -          | 169.300.000          |                                                      |
|     | Tiền nước, tài liệu, dụng cụ đựng sản phẩm,... 2 đợt/năm x 20.000.000đ/đợt x 2 năm                                                                                                                                                                                                                                      | Đợt      | 2     | 20.000.000 | 40.000.000           | QĐ số 23/2018/QĐ-UBND                                |
|     | Khung và giấy chứng nhận OCOP 3 sao                                                                                                                                                                                                                                                                                     | giấy     | 4     | 200.000    | 800.000              |                                                      |
|     | Lễ Công bố kết quả đánh giá phân hạng OCOP cấp huyện                                                                                                                                                                                                                                                                    | Lần      | 1     | 30.000.000 | 30.000.000           |                                                      |
|     | Tiền thưởng dành cho sản phẩm đạt 3 sao                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Sản phẩm | 4     | 8.000.000  | 32.000.000           | Thông tư số 55/2023/TT-BTC                           |
|     | Chi Hợp Hội đồng đánh giá sản phẩm OCOP (1 đợt/năm)                                                                                                                                                                                                                                                                     | Đợt      | 1     | 11.700.000 | 11.700.000           | Điểm a khoản 1 Điều 6<br>Thông tư số 03/2023/TT-BTC; |
|     | Chi nhận xét đánh giá phiếu OCOP                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Phiếu    | 4     | 5.000.000  | 20.000.000           |                                                      |
|     | Chi hợp tổ giúp việc                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Đợt      | 4     | 8.700.000  | 34.800.000           | Khoản 2 Điều 6 Thông tư số<br>03/2023/TT-BTC;        |
| 1.9 | Hội nghị sơ kết, tổng kết                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Lần      | 1     | 50.000.000 | 50.000.000           | QĐ số 23/2018/QĐ-UBND                                |
| 2   | <b>Huyện Định Quán</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |          |       |            | <b>1.034.000.000</b> |                                                      |
| 2.1 | <i>Công tác tuyên truyền (phát thanh và truyền hình, tờ rơi, áp phích,...)</i>                                                                                                                                                                                                                                          |          |       |            | 50.000.000           | Theo thực tế                                         |
|     | Tờ rơi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Tờ rơi   | 2.000 | 7.000      | 14.000.000           |                                                      |
|     | Áp phích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Áp phích | 5     | 3.200.000  | 16.000.000           |                                                      |
|     | Phát thanh và Truyền hình                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Lần      | 2     | 10.000.000 | 20.000.000           |                                                      |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |          |       |            |                      |                                                      |



|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |          |   |             |             |                                                      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---|-------------|-------------|------------------------------------------------------|
| 2.2 | Tập huấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Lớp      | 1 | 30.800.000  | 30.800.000  | TT số 36/2018/TT-BTC;<br>QĐ số 23/2018/QĐ-UBND;      |
| 2.3 | Học tập kinh nghiệm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Lần      | 1 | 50.000.000  | 50.000.000  | QĐ số 23/2018/QĐ-UBND                                |
| 2.4 | Xúc tiến thương mại hội chợ (100.000.000đ/đợt/năm)                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Đợt      | 1 | 100.000.000 | 100.000.000 | Theo thực tế                                         |
| 2.5 | Xây dựng điểm bán hàng sản phẩm OCOP (1 điểm x 85.000.000đ/điểm)                                                                                                                                                                                                                                                                        | Điểm     | 1 | 85.000.000  | 85.000.000  | NQ số 12/2021/NQ-HĐND                                |
|     | Xây dựng và triển khai dự án thành phần của Chương trình OCOP (1 dự án x 300.000.000đ/dự án)                                                                                                                                                                                                                                            | Dự án    | 1 | 300.000.000 | 300.000.000 | NQ số 143/2018/NQ-HĐND                               |
| 2.6 | Lựa chọn tổ chức tư vấn chương trình:<br>- vé máy bay chuyên gia, tiền ăn, nghỉ, ....., thù lao 2 người/đợt/năm<br>- Chi phí hội nghị tư vấn (hội trường, tiền ăn, nước uống,...)                                                                                                                                                       | Đợt      | 1 | 70.000.000  | 70.000.000  | Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH                       |
| 2.7 | Triển khai chu trình OCOP thường niên<br>- Tổ chức nhận ý tưởng (tiền nước, tài liệu, ... 5.000.000đ/năm x 2 năm)<br>- Hợp xét ý tưởng (nước, văn phòng phẩm...5.000.000đ/năm x 2 năm)<br>- Hướng dẫn phương án SXKH ( tài liệu tư vấn, nước, thuế xe, .... 10.000.000đ/năm x 2 năm)<br>- Hướng dẫn xây dựng hồ sơ,...10.000.000đ/năm). | Lần      | 5 | 30.000.000  | 150.000.000 | QĐ số 23/2018/QĐ-UBND                                |
| 2.8 | Đánh giá xếp hạng sản phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |          |   | -           | -           |                                                      |
|     | Tiền nước, tài liệu, dụng cụ đựng sản phẩm,... 2 đợt/năm x 40.000.000đ/đợt                                                                                                                                                                                                                                                              | Đợt      | 2 | 20.000.000  | 40.000.000  | QĐ số 23/2018/QĐ-UBND                                |
|     | Khung và giấy chứng nhận OCOP 3 sao                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Giấy     | 4 | 200.000     | 800.000     |                                                      |
|     | Lễ Công bố kết quả đánh giá phân hạng OCOP cấp huyện                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Lần      | 1 | 30.000.000  | 30.000.000  |                                                      |
|     | Tiền thưởng dành cho sản phẩm đạt 3 sao                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Sản phẩm | 4 | 8.000.000   | 32.000.000  |                                                      |
|     | Chi Hợp Hội đồng đánh giá sản phẩm OCOP (1 đợt/năm)                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Đợt      | 1 | 11.700.000  | 11.700.000  | Thông tư số 55/2023/TT-BTC                           |
|     | Chi nhận xét đánh giá phiếu OCOP                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Phiếu    | 5 | 5.000.000   | 25.000.000  | Điều a khoản 1 Điều 6<br>Thông tư số 03/2023/TT-BTC; |



|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |          |       |             |                      |                                                 |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------|-------------|----------------------|-------------------------------------------------|
|     | Chi hợp tổ giúp việc                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Đợt      | 1     | 8.700.000   | 8.700.000            | Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 03/2023/TT-BTC;      |
| 2.9 | Hội nghị sơ kết, tổng kết                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Lần      | 1     | 50.000.000  | 50.000.000           | QĐ số 23/2018/QĐ-UBND                           |
| 3   | <b>Huyện Xuân Lộc</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |          |       |             | <b>1.047.200.000</b> |                                                 |
| 3.1 | Công tuyên truyền (phát thanh và truyền hình, tờ rơi, áp phích,...)                                                                                                                                                                                                                                                   |          |       |             | 50.000.000           | Theo thực tế                                    |
|     | Tờ rơi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Tờ rơi   | 2.000 | 7.000       | 14.000.000           |                                                 |
|     | Áp phích                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Áp phích | 5     | 3.200.000   | 16.000.000           |                                                 |
|     | Phát thanh và Truyền hình                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Lần      | 2     | 10.000.000  | 20.000.000           |                                                 |
| 3.2 | Tập huấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Lớp      | 1     | 30.800.000  | 30.800.000           | TT số 36/2018/TT-BTC;<br>QĐ số 23/2018/QĐ-UBND; |
| 3.3 | Học tập kinh nghiệm                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Lần      | 1     | 50.000.000  | 50.000.000           | QĐ số 23/2018/QĐ-UBND                           |
| 3.4 | Xúc tiến thương mại hội chợ (100.000.000đ/đợt)                                                                                                                                                                                                                                                                        | Đợt      | 1     | 100.000.000 | 100.000.000          | Theo thực tế                                    |
| 3.5 | Xây dựng điểm bán hàng sản phẩm OCOP (1 điểm x 85.000.000đ/điểm)                                                                                                                                                                                                                                                      | Điểm     | 1     | 85.000.000  | 85.000.000           | NQ số 12/2021/NQ-HĐND                           |
| 3.6 | Xây dựng và triển khai dự án thành phần của Chương trình OCOP (1 dự án x 300.000.000đ/dự án)                                                                                                                                                                                                                          | Dự án    | 1     | 300.000.000 | 300.000.000          | NQ số 143/2018/NQ-HĐND                          |
| 3.6 | Lựa chọn tổ chức tư vấn chương trình:<br>- vé máy bay chuyên gia, tiền ăn, nghỉ, ....., thù lao 2 người/đợt/năm<br>- Chi phí hội nghị tư vấn (hội trường, tiền ăn, nước uống,...)                                                                                                                                     | Đợt      | 1     | 70.000.000  | 70.000.000           | Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH                  |
| 3.7 | Triển khai chu trình OCOP thường niên<br>- Tổ chức nhận ý tưởng (tiền nước, tài liệu, ... 5.000.000đ/năm)<br>- Hợp xét ý tưởng (nước, văn phòng phẩm...5.000.000đ/năm)<br>- Hướng dẫn phương án SXKH ( tài liệu tư vấn, nước, thuế xe, .... 10.000.000đ/năm x 2 năm)<br>- Hướng dẫn xây dựng hồ sơ,...10.000.000đ/năm | Lần      | 5     | 30.000.000  | 150.000.000          | QĐ số 23/2018/QĐ-UBND                           |
| 3.8 | Đánh giá xếp hạng sản phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                            |          |       | -           | 161.400.000          |                                                 |



|          |                                                                            |          |       |             |                      |                                                   |
|----------|----------------------------------------------------------------------------|----------|-------|-------------|----------------------|---------------------------------------------------|
|          | Tiền nước, tài liệu, dụng cụ đựng sản phẩm,... 2 đợt/năm x 40.000.000đ/đợt | Đợt      | 2     | 20.000.000  | 40.000.000           | QĐ số 23/2018/QĐ-UBND                             |
|          | Khung và giấy chứng nhận OCOP 3 sao                                        | Giấy     | 5     | 200.000     | 1.000.000            |                                                   |
|          | Lễ Công bố kết quả đánh giá phân hạng OCOP cấp huyện                       | Lần      | 1     | 30.000.000  | 30.000.000           |                                                   |
|          | Tiền thưởng dành cho sản phẩm đạt 3 sao                                    | Sản phẩm | 5     | 8.000.000   | 40.000.000           | Thông tư số 55/2023/TT-BTC                        |
|          | Chi Hợp Hội đồng đánh giá sản phẩm OCOP (1 đợt/năm)                        | Đợt      | 1     | 11.700.000  | 11.700.000           | điểm a khoản 1 Điều 6 Thông tư số 03/2023/TT-BTC; |
|          | Chi nhận xét đánh giá phiếu OCOP                                           | Phiếu    | 6     | 5.000.000   | 30.000.000           | khoản 2 Điều 6 Thông tư số 03/2023/TT-BTC;        |
|          | Chi hợp tổ giúp việc                                                       | Đợt      | 1     | 8.700.000   | 8.700.000            | QĐ số 23/2018/QĐ-UBND                             |
| 3.9      | Hội nghị sơ kết, tổng kết                                                  | Lần      | 1     | 50.000.000  | 50.000.000           |                                                   |
| <b>4</b> | <b>Huyện Vĩnh Cửu</b>                                                      |          |       |             | <b>1.022.800.000</b> |                                                   |
| 4.1      | Công tác tuyên truyền (phát thanh và truyền hình, tờ rơi, áp phích,...)    |          |       | -           | 50.000.000           |                                                   |
|          | Tờ rơi                                                                     | Tờ rơi   | 2.000 | 7.000       | 14.000.000           | Theo thực tế                                      |
|          | Áp phích                                                                   | Áp phích | 5     | 3.200.000   | 16.000.000           |                                                   |
|          | Phát thanh và Truyền hình                                                  | Lần      | 2     | 10.000.000  | 20.000.000           |                                                   |
| 4.2      | Tập huấn                                                                   | Lớp      | 1     | 30.800.000  | 30.800.000           | TT số 36/2018/TT-BTC;<br>QĐ số 23/2018/QĐ-UBND;   |
| 4.3      | Học tập kinh nghiệm                                                        | Đợt      | 1     | 50.000.000  | 50.000.000           | QĐ số 23/2018/QĐ-UBND                             |
| 4.4      | Xúc tiến thương mại hội chợ (100.000.000đ/đợt)                             | Đợt      | 1     | 100.000.000 | 100.000.000          | Theo thực tế                                      |
|          | Xây dựng điểm bán hàng sản phẩm OCOP (1 điểm x 85.000.000đ/điểm)           | Điểm     | 1     | 85.000.000  | 85.000.000           | NQ số 12/2021/NQ-HDND                             |



|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |          |       |             |                      |                                                   |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------|-------------|----------------------|---------------------------------------------------|
| 4.5  | Xây dựng và triển khai dự án thành phần của Chương trình OCOP (1 dự án x 300.000.000đ/dự án)                                                                                                                                                                                                                   | Dự án    | 1     | 300.000.000 | 300.000.000          | NQ số 143/2018/NQ-HĐND                            |
| 4.6  | Lựa chọn tổ chức tư vấn chương trình:<br>- vé máy bay chuyên gia, tiền ăn, nghỉ, ....., thù lao 2 người/đợt/năm<br>- Chi phí hội nghị tư vấn (hội trường, tiền ăn, nước uống,...)                                                                                                                              | Đợt      | 1     | 70.000.000  | 70.000.000           | Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH                    |
| 4.7  | Triển khai chu trình OCOP thương niên<br>- Tổ chức nhận ý tưởng (tiền nước, tài liệu, ... 5.000.000đ/năm)<br>- Hợp xết ý tưởng (nước, văn phòng phẩm...5.000.000đ/năm)<br>- Hướng dẫn phương án SXKH (tài liệu tư vấn, nước, thuê xe, .... 10.000.000đ/năm)<br>- Hướng dẫn xây dựng hồ sơ,...10.000.000đ/năm). | Lần      | 5     | 30.000.000  | 150.000.000          | QĐ số 23/2018/QĐ-UBND                             |
| 4.8  | Tổ chức quản lý chất lượng sản phẩm OCOP (công tác phí. Thuế xe,...)                                                                                                                                                                                                                                           | Lần      | 1     | 20.000.000  | 20.000.000           | QĐ số 23/2018/QĐ-UBND                             |
| 4.9  | Đánh giá xếp hạng sản phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                     |          |       | -           | 117.000.000          |                                                   |
|      | Tiền nước, tài liệu, dụng cụ dụng sản phẩm,... 2 đợt/năm x 20.000.000đ/đợt                                                                                                                                                                                                                                     | Đợt      | 2     | 20.000.000  | 40.000.000           | QĐ số 23/2018/QĐ-UBND                             |
|      | Khung và giấy chứng nhận OCOP 3 sao                                                                                                                                                                                                                                                                            | Giấy     | 3     | 200.000     | 600.000              |                                                   |
|      | Lễ Công bố kết quả đánh giá phân hạng OCOP cấp huyện                                                                                                                                                                                                                                                           | Lần      | 1     | 30.000.000  | 30.000.000           |                                                   |
|      | Tiền thưởng dành cho sản phẩm đạt 3 sao                                                                                                                                                                                                                                                                        | Sản phẩm | 3     | 8.000.000   | 24.000.000           | Thông tư số 55/2023/TT-BTC                        |
|      | Chi Hợp Hội đồng đánh giá sản phẩm OCOP (1 đợt/năm)                                                                                                                                                                                                                                                            | Đợt      | 1     | 11.700.000  | 11.700.000           | điểm a khoản 1 Điều 6 Thông tư số 03/2023/TT-BTC; |
|      | Chi nhận xét đánh giá phiếu OCOP                                                                                                                                                                                                                                                                               | Phiếu    | 4     | 500.000     | 2.000.000            | khoản 2 Điều 6 Thông tư số 03/2023/TT-BTC;        |
|      | Chi hợp tổ giúp việc                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Đợt      | 1     | 8.700.000   | 8.700.000            |                                                   |
| 4.10 | Hội nghị sơ kết, tổng kết                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Lần      | 1     | 50.000.000  | 50.000.000           | QĐ số 23/2018/QĐ-UBND                             |
| 5    | <b>Huyện Nhơn Trạch</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                        |          |       |             | <b>1.020.800.000</b> |                                                   |
| 5.1  | Công tuyên truyền (phát thanh và truyền hình, tờ rơi, áp phích,...)                                                                                                                                                                                                                                            |          |       | -           | 50.000.000           | Theo thực tế                                      |
|      | Tờ rơi                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Tờ rơi   | 2.000 | 7.000       | 14.000.000           |                                                   |
|      | Áp phích                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Áp phích | 5     | 3.200.000   | 16.000.000           |                                                   |



|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |          |   |             |             |                                                 |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---|-------------|-------------|-------------------------------------------------|
|     | Phát thanh và Truyền hình                                                                                                                                                                                                                                                                             | Lần      | 2 | 10.000.000  | 20.000.000  |                                                 |
| 5.2 | Tập huấn (01 lớp/năm x 30.800.000đ/lớp)                                                                                                                                                                                                                                                               | Lớp      | 1 | 30.800.000  | 30.800.000  | TT số 36/2018/TT-BTC;<br>QĐ số 23/2018/QĐ-UBND; |
| 5.3 | Học tập kinh nghiệm                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Đợt      | 1 | 50.000.000  | 50.000.000  | QĐ số 23/2018/QĐ-UBND                           |
| 5.4 | Xúc tiến thương mại hội chợ (100.000.000đ/đợt)                                                                                                                                                                                                                                                        | Lần      | 1 | 100.000.000 | 100.000.000 | Theo thực tế                                    |
| 5.5 | Xây dựng điểm bán hàng sản phẩm OCOP (1 điểm x 85.000.000đ/điểm)                                                                                                                                                                                                                                      | Điểm     | 1 | 85.000.000  | 85.000.000  | NQ số 12/2021/NQ-HĐND                           |
| 5.6 | Xây dựng và triển khai dự án thành phần của Chương trình OCOP (1 dự án x 300.000.000đ/dự án)                                                                                                                                                                                                          | Dự án    | 1 | 300.000.000 | 300.000.000 | NQ số 143/2018/NQ-HĐND                          |
| 5.7 | Lựa chọn tổ chức tư vấn chương trình:<br>- vé máy bay chuyên gia, tiền ăn, nghỉ, ...., thù lao 2 người/đợt/năm<br>- Chi phí hội nghị tư vấn (hội trường, tiền ăn, nước uống,...)                                                                                                                      | Đợt      | 1 | 70.000.000  | 70.000.000  | Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH                  |
| 5.8 | Triển khai chu trình OCOP thường niên<br>- Tổ chức nhận ý tưởng (tiền nước, tài liệu, ... 5.000.000đ)<br>- Hợp xét ý tưởng (nước, văn phòng phẩm...5.000.000đ)<br>- Hướng dẫn phương án SXKH ( tài liệu tư vấn, nước, thuê xe, .... 10.000.000đ/năm<br>- Hướng dẫn xây dựng hồ sơ,...10.000.000đ/năm. | Lần      | 5 | 30.000.000  | 150.000.000 | QĐ số 23/2018/QĐ-UBND                           |
| 5.9 | Đánh giá xếp hạng sản phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                            |          |   | -           | 135.000.000 |                                                 |
|     | Tiền nước, tài liệu, dụng cụ đựng sản phẩm,... 2 đợt/năm x 20.000.000đ/đợt                                                                                                                                                                                                                            | Đợt      | 2 | 20.000.000  | 40.000.000  | QĐ số 23/2018/QĐ-UBND                           |
|     | Khung và giấy chứng nhận OCOP 3 sao                                                                                                                                                                                                                                                                   | Giấy     | 3 | 200.000     | 600.000     |                                                 |
|     | Lễ Công bố kết quả đánh giá phân hạng OCOP cấp huyện                                                                                                                                                                                                                                                  | Lần      | 1 | 30.000.000  | 30.000.000  |                                                 |
|     | Triển thương dành cho sản phẩm đạt 3 sao                                                                                                                                                                                                                                                              | Sản phẩm | 3 | 8.000.000   | 24.000.000  | Thông tư số 55/2023/TT-BTC                      |
|     | Chi Hợp Hội đồng đánh giá sản phẩm OCOP (1 đợt/năm)                                                                                                                                                                                                                                                   | Đợt      | 1 | 11.700.000  | 11.700.000  | điểm a khoản 1 Điều 6<br>Thẩm tra số 02/2022/TT |



|      |                                                                                                                                                                            |          |       |             |                      |                                            |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------|-------------|----------------------|--------------------------------------------|
|      | Chi nhận xét đánh giá phiếu OCOP                                                                                                                                           | Phiếu    | 4     | 5.000.000   | 20.000.000           | HƯỚNG TƯ SỞ UỶ/LƯU LẠI - BTC;              |
|      | Chi hợp tổ giúp việc                                                                                                                                                       | Đợt      | 1     | 8.700.000   | 8.700.000            | khoản 2 Điều 6 Thông tư số 03/2023/TT-BTC; |
| 5.10 | Hội nghị sơ kết, tổng kết                                                                                                                                                  | Lần      | 1     | 50.000.000  | 50.000.000           | QĐ số 23/2018/QĐ-UBND                      |
| 6    | <b>Huyện Cẩm Mỹ</b>                                                                                                                                                        |          |       |             | <b>1.034.000.000</b> |                                            |
| 6.1  | Công tuyên truyền (phát thanh và truyền hình, tờ rơi, áp phích,...)                                                                                                        |          |       | -           | 50.000.000           | Theo thực tế                               |
|      | Tờ rơi                                                                                                                                                                     | Tờ rơi   | 2.000 | 7.000       | 14.000.000           |                                            |
|      | Áp phích                                                                                                                                                                   | Áp phích | 5     | 3.200.000   | 16.000.000           |                                            |
|      | Phát thanh và Truyền hình                                                                                                                                                  | Lần      | 2     | 10.000.000  | 20.000.000           |                                            |
| 6.2  | Tập huấn (01 lớp/năm x 30.800.000đ/lớp)                                                                                                                                    | Lớp      | 1     | 30.800.000  | 30.800.000           |                                            |
| 6.3  | Học tập kinh nghiệm                                                                                                                                                        | Lần      | 1     | 50.000.000  | 50.000.000           | QĐ số 23/2018/QĐ-UBND                      |
| 6.4  | Xúc tiến thương mại hội chợ (100.000.000đ/đợt)                                                                                                                             | Lần      | 1     | 100.000.000 | 100.000.000          | Theo thực tế                               |
| 6.5  | Xây dựng điểm bán hàng sản phẩm OCOP (1 điểm x 85.000.000đ/điểm)                                                                                                           | Điểm     | 1     | 85.000.000  | 85.000.000           | NQ số 12/2021/NQ-HDND                      |
|      | Xây dựng và triển khai dự án thành phần của Chương trình OCOP (1 dự án x 300.000.000đ/dự án)                                                                               | Dự án    | 1     | 300.000.000 | 300.000.000          | NQ số 143/2018/NQ-HDND                     |
| 6.6  | Lựa chọn tổ chức tư vấn chương trình:<br>- vé máy bay chuyên gia, tiền ăn, ...., thù lao 2 người/đợt/năm<br>- Chi phí hội nghị tư vấn (hội trường, tiền ăn, nước uống,...) | Đợt      | 1     | 70.000.000  | 70.000.000           | Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH             |



|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |          |       |            |                    |                                                      |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------|------------|--------------------|------------------------------------------------------|
| 6.8  | Triển khai chu trình OCOP thương niên<br>- Tổ chức nhận ý tưởng (tiền nước, tài liệu, ... 5.000.000đ/năm)<br>- Hợp xét ý tưởng (nước, văn phòng phẩm...5.000.000đ/năm)<br>- Hướng dẫn phương án SXKH (tài liệu tư vấn, nước, thuê xe, .... 10.000.000đ/năm<br>- Hướng dẫn xây dựng hồ sơ,...10.000.000đ/năm | Lần      | 5     | 30.000.000 | 150.000.000        | QĐ số 23/2018/QĐ-UBND                                |
| 6.9  | Đánh giá xếp hạng sản phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                  |          |       | -          | 148.200.000        |                                                      |
|      | Tiền nước, tài liệu, dụng cụ đựng sản phẩm,... 2 đợt/năm x 20.000.000đ/đợt                                                                                                                                                                                                                                  | Đợt      | 2     | 20.000.000 | 40.000.000         | QĐ số 23/2018/QĐ-UBND                                |
|      | Khung và giấy chứng nhận OCOP 3 sao                                                                                                                                                                                                                                                                         | Giấy     | 4     | 200.000    | 800.000            |                                                      |
|      | Lễ Công bố kết quả đánh giá phân hạng OCOP cấp huyện                                                                                                                                                                                                                                                        | Lần      | 1     | 30.000.000 | 30.000.000         |                                                      |
|      | Tiền thưởng dành cho sản phẩm đạt 3 sao                                                                                                                                                                                                                                                                     | Sản phẩm | 4     | 8.000.000  | 32.000.000         | Thông tư số 55/2023/TT-BTC                           |
|      | Chi Hợp Hội đồng đánh giá sản phẩm OCOP (1 đợt/năm)                                                                                                                                                                                                                                                         | Đợt      | 1     | 11.700.000 | 11.700.000         | điểm a khoản 1 Điều 6<br>Thông tư số 03/2023/TT-BTC; |
|      | Chi nhận xét đánh giá phiếu OCOP                                                                                                                                                                                                                                                                            | Phiếu    | 5     | 5.000.000  | 25.000.000         |                                                      |
|      | Chi hợp tổ giúp việc                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Đợt      | 1     | 8.700.000  | 8.700.000          |                                                      |
| 6.10 | Hội nghị sơ kết, tổng kết                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Lần      | 1     | 50.000.000 | 50.000.000         | QĐ số 23/2018/QĐ-UBND                                |
| 7    | <b>Huyện Thống Nhất</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                     |          |       |            | <b>707.600.000</b> |                                                      |
| 7.1  | Công tuyên truyền (phát thanh và truyền hình, tờ rơi, áp phích,...)                                                                                                                                                                                                                                         |          |       | -          | 50.000.000         | Theo thực tế                                         |
|      | Tờ rơi                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Tờ rơi   | 2.000 | 7.000      | 14.000.000         |                                                      |
|      | Áp phích                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Áp phích | 5     | 3.200.000  | 16.000.000         |                                                      |
|      | Phát thanh và Truyền hình                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Lần      | 2     | 10.000.000 | 20.000.000         |                                                      |
| 7.2  | Tập huấn (01 lớp/năm x 30.800.000đ/lớp)                                                                                                                                                                                                                                                                     | Lớp      | 1     | 30.800.000 | 30.800.000         |                                                      |

TT số 36/2018/TT-BTC;  
QĐ số 23/2018/QĐ-UBND;



|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |          |   |             |                    |                                                   |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---|-------------|--------------------|---------------------------------------------------|
| 7.3 | Học tập kinh nghiệm                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Lần      | 1 | 50.000.000  | 50.000.000         | QĐ số 23/2018/QĐ-UBND                             |
| 7.4 | Xúc tiến thương mại hội chợ (100.000.000đ/đợt)                                                                                                                                                                                                                                                                | Lần      | 1 | 100.000.000 | 100.000.000        | Theo thực tế                                      |
|     | Xây dựng điểm bán hàng sản phẩm OCOP (1 điểm x 85.000.000đ/điểm)                                                                                                                                                                                                                                              | Điểm     | 1 | 85.000.000  | 85.000.000         | NQ số 12/2021/NQ-HĐND                             |
| 7.5 | Lựa chọn tổ chức tư vấn chương trình:<br>- vé máy bay chuyên gia, tiền ăn, nghỉ, ...., thù lao 2 người/đợt/năm<br>- Chi phí hội nghị tư vấn (hội trường, tiền ăn, nước uống....)                                                                                                                              | Đợt      | 1 | 70.000.000  | 70.000.000         | Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH                    |
| 7.6 | Triển khai chu trình OCOP thường niên<br>- Tổ chức nhận ý tưởng (tiền nước, tài liệu, ... 5.000.000đ/năm )<br>- Hợp xét ý tưởng (nước, văn phòng phẩm...5.000.000đ/năm)<br>- Hướng dẫn phương án SXKH ( tài liệu tư vấn, nước, thuê xe, .... 10.000.000đ/năm<br>- Hướng dẫn xây dựng hồ sơ,...10.000.000đ/năm | Lần      | 5 | 30.000.000  | 150.000.000        | QĐ số 23/2018/QĐ-UBND                             |
| 7.8 | Đánh giá xếp hạng sản phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                    |          |   | -           | 121.800.000        |                                                   |
|     | Tiền nước, tài liệu, dụng cụ đựng sản phẩm,... 2 đợt/năm x 20.000.000đ/đợt                                                                                                                                                                                                                                    | Đợt      | 2 | 20.000.000  | 40.000.000         | QĐ số 23/2018/QĐ-UBND                             |
|     | Khung và giấy chứng nhận OCOP 3 sao                                                                                                                                                                                                                                                                           | Giấy     | 2 | 200.000     | 400.000            |                                                   |
|     | Lễ Công bố kết quả đánh giá phân hạng OCOP cấp huyện                                                                                                                                                                                                                                                          | Lần      | 1 | 30.000.000  | 30.000.000         |                                                   |
|     | Tiền thưởng dành cho sản phẩm đạt 3 sao                                                                                                                                                                                                                                                                       | Sản phẩm | 2 | 8.000.000   | 16.000.000         | Thông tư số 55/2023/TT-BTC                        |
|     | Chi Hợp Hội đồng đánh giá sản phẩm OCOP (1 đợt/năm)                                                                                                                                                                                                                                                           | Đợt      | 1 | 11.700.000  | 11.700.000         | Điểm a khoản 1 Điều 6 Thông tư số 03/2023/TT-BTC; |
|     | Chi nhận xét đánh giá phiếu OCOP                                                                                                                                                                                                                                                                              | Phiếu    | 3 | 5.000.000   | 15.000.000         |                                                   |
|     | Chi hợp tổ giúp việc                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Đợt      | 1 | 8.700.000   | 8.700.000          | Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 03/2023/TT-BTC;        |
| 7.9 | Hội nghị sơ kết, tổng kết                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Lần      | 1 | 50.000.000  | 50.000.000         | QĐ số 23/2018/QĐ-UBND                             |
| 8   | <b>Huyện Tân Phú</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                          |          |   |             | <b>715.800.000</b> |                                                   |
| 8.1 | Công tác tuyên truyền (phát thanh và truyền hình, tờ rơi, áp phích,...)                                                                                                                                                                                                                                       |          |   | -           | 50.000.000         |                                                   |



|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |          |           |             |                                                 |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------|-------------|-------------------------------------------------|
|     | Tờ rơi                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2.000    | 7.000     | 14.000.000  | Theo thực tế                                    |
|     | Áp phích                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5        | 3.200.000 | 16.000.000  |                                                 |
|     | Phát thanh và Truyền hình                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Lần      | 2         | 10.000.000  |                                                 |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |          |           | 20.000.000  |                                                 |
| 8.2 | Tập huấn (01 lớp/năm x 30.800.000đ/lớp)                                                                                                                                                                                                                                                                       | Lớp      | 1         | 30.800.000  | TT số 36/2018/TT-BTC;<br>QĐ số 23/2018/QĐ-UBND; |
| 8.3 | Học tập kinh nghiệm                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Lần      | 1         | 50.000.000  | QĐ số 23/2018/QĐ-UBND                           |
| 8.4 | Xúc tiến thương mại hội chợ (100.000.000đ/đợt)                                                                                                                                                                                                                                                                | Lần      | 1         | 100.000.000 | Theo thực tế                                    |
| 8.5 | Xây dựng điểm bán hàng sản phẩm OCOP (85.000.000đ/ điểm x 1 điểm)                                                                                                                                                                                                                                             | Điểm     | 1         | 85.000.000  | NQ số 12/2021/NQ-HĐND                           |
| 8.6 | Lựa chọn tổ chức tư vấn chương trình:<br>- vé máy bay chuyên gia, tiền ăn, nghỉ, ...., thù lao 2 người/đợt/năm<br>- Chi phí hội nghị tư vấn (hội trường, tiền ăn, nước uống,...)                                                                                                                              | Đợt      | 1         | 70.000.000  | Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH                  |
| 8.7 | Triển khai chu trình OCOP thường niên<br>- Tổ chức nhận ý tưởng (tiền nước, tài liệu, ... 5.000.000đ/năm )<br>- Hợp xét ý tưởng (nước, văn phòng phẩm...5.000.000đ/năm)<br>- Hướng dẫn phương án SXKH ( tài liệu tư vấn, nước, thuê xe, .... 10.000.000đ/năm<br>- Hướng dẫn xây dựng hồ sơ,...10.000.000đ/năm | Lần      | 5         | 30.000.000  | QĐ số 23/2018/QĐ-UBND                           |
| 8.8 | Đánh giá xếp hạng sản phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                    |          |           | -           | 130.000.000                                     |
|     | Tiền nước, tài liệu, dụng cụ đựng sản phẩm,... 2 đợt/năm x 20.000.000đ/đợt                                                                                                                                                                                                                                    | Đợt      | 2         | 20.000.000  | 40.000.000                                      |
|     | Khung và giấy chứng nhận OCOP 3 sao                                                                                                                                                                                                                                                                           | Giấy     | 3         | 200.000     | 600.000                                         |
|     | Lễ Công bố kết quả đánh giá phân hạng OCOP cấp huyện                                                                                                                                                                                                                                                          | Lần      | 1         | 30.000.000  | 30.000.000                                      |
|     | Tiền thưởng dành cho sản phẩm đạt 3 sao                                                                                                                                                                                                                                                                       | Sản phẩm | 3         | 8.000.000   | 24.000.000                                      |
|     | Chi Hợp Hội đồng đánh giá sản phẩm OCOP (1 đợt/năm)                                                                                                                                                                                                                                                           | Đợt      | 1         | 11.700.000  | 11.700.000                                      |

Điểm a khoản 1 Điều 6  
Thầnun tư cấ 02/2022/TT



|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |          |       |             |                    |                                                |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------|-------------|--------------------|------------------------------------------------|
|     | Chi nhận xét đánh giá phiếu OCOP                                                                                                                                                                                                                                                                             | Phiếu    | 3     | 5.000.000   | 15.000.000         | THƯỜNG RA SƠ VỊ/2023/111                       |
|     | Chi hợp tổ giúp việc                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Đợt      | 1     | 8.700.000   | 8.700.000          | Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 03/2023/TT-BTC;     |
| 8.9 | Hội nghị sơ kết, tổng kết                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Lần      | 1     | 50.000.000  | 50.000.000         | QĐ số 23/2018/QĐ-UBND                          |
| 9   | <b>Huyện Long Thành</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                      |          |       |             | <b>707.600.000</b> |                                                |
| 9.1 | Công tuyên truyền (phát thanh và truyền hình, tờ rơi, áp phích,...)                                                                                                                                                                                                                                          |          |       | -           | 50.000.000         | Theo thực tế                                   |
|     | Tờ rơi                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Tờ rơi   | 2.000 | 7.000       | 14.000.000         |                                                |
|     | Áp phích                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Áp phích | 5     | 3.200.000   | 16.000.000         |                                                |
|     | Phát thanh và Truyền hình                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Lần      | 2     | 10.000.000  | 20.000.000         |                                                |
| 9.2 | Tập huấn (01 lớp/năm x 30.800.000đ/lớp)                                                                                                                                                                                                                                                                      | Lớp      | 1     | 30.800.000  | 30.800.000         | TT số 36/2018/TT-BTC;<br>QĐ số 23/2018/QĐ-UBND |
| 9.3 | Học tập kinh nghiệm                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Lần      | 1     | 50.000.000  | 50.000.000         | QĐ số 23/2018/QĐ-UBND                          |
| 9.4 | Xúc tiến thương mại hội chợ (100.000.000đ/đợt)                                                                                                                                                                                                                                                               | Đợt      | 1     | 100.000.000 | 100.000.000        | Theo thực tế                                   |
| 9.5 | Xây dựng điểm bán hàng sản phẩm OCOP (85.000.000đ/ điểm x 1 điểm)                                                                                                                                                                                                                                            | Điểm     | 1     | 85.000.000  | 85.000.000         | NQ số 12/2021/NQ-HĐND                          |
| 9.6 | Lựa chọn tổ chức tư vấn chương trình:<br>- vé máy bay chuyên gia, tiền ăn, nghỉ, ....., thù lao 2 người/đợt/năm<br>- Chi phí hội nghị tư vấn (hội trường, tiền ăn, nước uống,...)                                                                                                                            | Đợt      | 1     | 70.000.000  | 70.000.000         | Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH                 |
| 9.7 | Triển khai chu trình OCOP thường niên<br>- Tổ chức nhận ý tưởng (tiền nước, tài liệu, ... 5.000.000đ/năm)<br>- Hợp xét ý tưởng (nước, văn phòng phẩm...5.000.000đ/năm)<br>- Hướng dẫn phương án SXKH ( tài liệu tư vấn, nước, thuê xe, .... 10.000.000đ/năm<br>- Hướng dẫn xây dựng hồ sơ,...10.000.000đ/năm | Lần      | 5     | 30.000.000  | 150.000.000        | QĐ số 23/2018/QĐ-UBND                          |
| 9.8 | Đánh giá xếp hạng sản phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                   |          |       | -           | 121.800.000        |                                                |
|     | Tiền nước, tài liệu, dụng cụ đựng sản phẩm,... 2 đợt/năm x 20.000.000đ/đợt                                                                                                                                                                                                                                   | Đợt      | 2     | 20.000.000  | 40.000.000         | QĐ số 23/2018/QĐ-UBND                          |
|     | Khung và giấy chứng nhận OCOP 3 sao                                                                                                                                                                                                                                                                          | Giấy     | 2     | 200.000     | 400.000            |                                                |
|     | Lễ Công bố kết quả đánh giá phân hạng OCOP cấp huyện                                                                                                                                                                                                                                                         | Lần      | 1     | 30.000.000  | 30.000.000         |                                                |



|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |          |       |             |                    |                                                   |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------|-------------|--------------------|---------------------------------------------------|
|      | Trên thương dành cho sản phẩm đạt 3 sao                                                                                                                                                                                                                                                                      | Sản phẩm | 2     | 8.000.000   | 16.000.000         | Thông tư số 55/2023/TT-BTC                        |
|      | Chi Hợp Hội đồng đánh giá sản phẩm OCOP (1 đợt/năm)                                                                                                                                                                                                                                                          | Đợt      | 1     | 11.700.000  | 11.700.000         | Điểm a khoản 1 Điều 6 Thông tư số 03/2023/TT-BTC; |
|      | Chi nhận xét đánh giá phiếu OCOP                                                                                                                                                                                                                                                                             | Phiếu    | 3     | 5.000.000   | 15.000.000         |                                                   |
|      | Chi hợp tổ giúp việc                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Đợt      | 1     | 8.700.000   | 8.700.000          | Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 03/2023/TT-BTC;        |
| 9.9  | Hội nghị sơ kết, tổng kết                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Lần      | 1     | 50.000.000  | 50.000.000         | QĐ số 23/2018/QĐ-UBND                             |
| 10   | <b>Huyện Trảng Bom</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                       |          |       |             | <b>725.800.000</b> |                                                   |
| 10.1 | Công tuyên truyền (phát thanh và truyền hình, tờ rơi, áp phích,...)                                                                                                                                                                                                                                          |          |       | -           | 50.000.000         | Theo thực tế                                      |
|      | Tờ rơi                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Tờ rơi   | 2.000 | 7.000       | 14.000.000         |                                                   |
|      | Áp phích                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Áp phích | 5     | 3.200.000   | 16.000.000         |                                                   |
|      | Phát thanh và Truyền hình                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Lần      | 2     | 10.000.000  | 20.000.000         |                                                   |
| 10.2 | Tập huấn (01 lớp/năm x 30.800.000đ/lớp)                                                                                                                                                                                                                                                                      | Lớp      | 1     | 30.800.000  | 30.800.000         | TT số 36/2018/TT-BTC;<br>QĐ số 23/2018/QĐ-UBND;   |
| 10.3 | Học tập kinh nghiệm                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Lần      | 1     | 50.000.000  | 50.000.000         | QĐ số 23/2018/QĐ-UBND                             |
| 10.4 | Xúc tiến thương mại hội chợ (100.000.000đ/đợt)                                                                                                                                                                                                                                                               | Đợt      | 1     | 100.000.000 | 100.000.000        | Theo thực tế                                      |
|      | Xây dựng điểm bán hàng sản phẩm OCOP (85.000.000đ/ điểm x 1 điểm)                                                                                                                                                                                                                                            | Điểm     | 1     | 85.000.000  | 85.000.000         | NQ số 12/2021/NQ-HĐND                             |
| 10.5 | Lựa chọn tổ chức tư vấn chương trình:<br>- vé máy bay chuyên gia, tiền ăn, nghỉ, ...., thù lao 2 người/đợt/năm<br>- Chi phí hội nghị tư vấn (hội trường, tiền ăn, nước uống,...)                                                                                                                             | Đợt      | 1     | 70.000.000  | 70.000.000         | Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH                    |
| 10.6 | Triển khai chu trình OCOP thường niên<br>- Tổ chức nhận ý tưởng (tiền nước, tài liệu, ... 5.000.000đ/năm )<br>- Hợp xết ý tưởng (nước, văn phòng phẩm...5.000.000đ/năm)<br>- Hướng dẫn phương án SXKH (tài liệu tư vấn, nước, thuê xe, .... 10.000.000đ/năm<br>- Hướng dẫn xây dựng hồ sơ,...10.000.000đ/năm | Lần      | 5     | 30.000.000  | 150.000.000        | QĐ số 23/2018/QĐ-UBND                             |
| 10.7 | Đánh giá xếp hạng sản phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                   |          |       | -           | 140.000.000        |                                                   |



|      |                                                                                                                                                                                   |          |       |             |                    |                                                  |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------|-------------|--------------------|--------------------------------------------------|
|      | Trên nước, tài liệu, dụng cụ đựng sản phẩm,... 2 đợt/năm x 20.000.000đ/đợt                                                                                                        | Đợt      | 2     | 20.000.000  | 40.000.000         | QĐ số 23/2018/QĐ-UBND                            |
|      | Khung và giấy chứng nhận OCOP 3 sao                                                                                                                                               | Giấy     | 3     | 200.000     | 600.000            |                                                  |
|      | Lễ Công bố kết quả đánh giá phân hạng OCOP cấp huyện                                                                                                                              | Lần      | 1     | 30.000.000  | 30.000.000         |                                                  |
|      | Tiền thưởng dành cho sản phẩm đạt 3 sao                                                                                                                                           | Sản phẩm | 3     | 8.000.000   | 24.000.000         | Thông tư số 55/2023/TT-BTC                       |
|      | Chi Hợp Hội đồng đánh giá sản phẩm OCOP (1 đợt/năm)                                                                                                                               | Đợt      | 1     | 11.700.000  | 11.700.000         | Điểm a khoản 1 Điều 6 Thông tư số 03/2023/TT-BTC |
|      | Chi nhận xét đánh giá phiếu OCOP                                                                                                                                                  | Phiếu    | 5     | 5.000.000   | 25.000.000         |                                                  |
|      | Chi hợp tổ giúp việc                                                                                                                                                              | Đợt      | 1     | 8.700.000   | 8.700.000          | Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 03/2023/TT-BTC        |
| 10.8 | Hội nghị sơ kết, tổng kết                                                                                                                                                         | Lần      | 1     | 50.000.000  | 50.000.000         | QĐ số 23/2018/QĐ-UBND                            |
| 11   | <b>Thành phố Biên Hòa</b>                                                                                                                                                         |          |       |             | <b>707.600.000</b> |                                                  |
| 11.1 | Công tuyên truyền (phát thanh và truyền hình, tờ rơi, áp phích,...)                                                                                                               |          |       | -           | 50.000.000         | Theo thực tế                                     |
|      | Tờ rơi                                                                                                                                                                            | Tờ rơi   | 2.000 | 7.000       | 14.000.000         |                                                  |
|      | Áp phích                                                                                                                                                                          | Áp phích | 5     | 3.200.000   | 16.000.000         |                                                  |
|      | Phát thanh và Truyền hình                                                                                                                                                         | Lần      | 2     | 10.000.000  | 20.000.000         |                                                  |
| 11.2 | Tập huấn (01 lớp/năm x 30.800.000đ/lớp)                                                                                                                                           | Lớp      | 1     | 30.800.000  | 30.800.000         | TT số 36/2018/TT-BTC;<br>QĐ số 23/2018/QĐ-UBND;  |
| 11.3 | Học tập kinh nghiệm                                                                                                                                                               | Đợt      | 1     | 50.000.000  | 50.000.000         | QĐ số 23/2018/QĐ-UBND                            |
| 11.4 | Xúc tiến thương mại hội chợ (100.000.000đ/đợt)                                                                                                                                    | Đợt      | 1     | 100.000.000 | 100.000.000        | Theo thực tế                                     |
|      | Xây dựng điểm bán hàng sản phẩm OCOP (85.000.000đ/ điểm x 1 điểm)                                                                                                                 | Điểm     | 1     | 85.000.000  | 85.000.000         | NQ số 12/2021/NQ-HĐND                            |
| 11.5 | Lựa chọn tổ chức tư vấn chương trình:<br>- vé máy bay chuyên gia, tiền ăn, nghỉ, ....., thù lao 2 người/đợt/năm<br>- Chi phí hội nghị tư vấn (hội trường, tiền ăn, nước uống,...) | Đợt      | 1     | 70.000.000  | 70.000.000         | Thông tư số 02/2015/TT-BLDTBXH                   |



|      |                                                                                                                                                                                                                                                                     |  |  |          |   |            |             |                                            |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|----------|---|------------|-------------|--------------------------------------------|
| 11.6 | Triển khai chu trình OCOP thường niên                                                                                                                                                                                                                               |  |  |          |   |            |             | QĐ số 23/2018/QĐ-UBND                      |
|      | - Tổ chức nhận ý tưởng (tiền nước, tài liệu, ... 5.000.000đ/năm)<br>- Hợp xét ý tưởng (nước, văn phòng phẩm...5.000.000đ/năm)<br>- Hướng dẫn phương án SXKH ( tài liệu tư vấn, nước, thuê xe, .... 10.000.000đ/năm<br>- Hướng dẫn xây dựng hồ sơ,...10.000.000đ/năm |  |  | Lần      | 5 | 30.000.000 | 150.000.000 |                                            |
|      | 11.7                                                                                                                                                                                                                                                                |  |  |          |   | -          | 121.800.000 |                                            |
|      | Đánh giá xếp hạng sản phẩm                                                                                                                                                                                                                                          |  |  |          |   |            |             |                                            |
|      | Tiền nước, tài liệu, dụng cụ đựng sản phẩm,... 2 đợt/năm x 20.000.000đ/đợt                                                                                                                                                                                          |  |  | Đợt      | 2 | 20.000.000 | 40.000.000  |                                            |
|      | Khung và giấy chứng nhận OCOP 3 sao                                                                                                                                                                                                                                 |  |  | Giấy     | 2 | 200.000    | 400.000     | QĐ số 23/2018/QĐ-UBND                      |
|      | Lễ Công bố kết quả đánh giá phân hạng OCOP cấp huyện                                                                                                                                                                                                                |  |  | Lần      | 1 | 30.000.000 | 30.000.000  |                                            |
|      | Tiền thưởng dành cho sản phẩm đạt 3 sao                                                                                                                                                                                                                             |  |  | Sản phẩm | 2 | 8.000.000  | 16.000.000  |                                            |
|      | Chi Hợp Hội đồng đánh giá sản phẩm OCOP (1 đợt/năm)                                                                                                                                                                                                                 |  |  | Đợt      | 1 | 11.700.000 | 11.700.000  |                                            |
|      | Chi nhận xét đánh giá phiếu OCOP                                                                                                                                                                                                                                    |  |  | Phiếu    | 3 | 5.000.000  | 15.000.000  |                                            |
|      | Chi hợp tổ giúp việc                                                                                                                                                                                                                                                |  |  | Đợt      | 1 | 8.700.000  | 8.700.000   | Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 03/2023/TT-BTC; |
|      | 11.8                                                                                                                                                                                                                                                                |  |  |          |   |            |             |                                            |
|      | Hội nghị sơ kết, tổng kết                                                                                                                                                                                                                                           |  |  | Lần      | 1 | 50.000.000 | 50.000.000  |                                            |

QĐ số 23/2018/QĐ-UBND





Phụ lục 05:

**KINH PHÍ CỦA ỦY BAN MẬT TRẦN TỎ QUỐC VIỆT NAM TỈNH**

(Thực hiện nội dung thành phần số 09, trong đó thực hiện nội dung tiếp tục tổ chức triển khai cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"; nâng cao hiệu quả thực hiện công tác giám sát và phân biên trong xây dựng nông thôn mới; tăng cường vận động, phát huy vai trò làm chủ của người dân trong xây dựng nông thôn mới; nâng cao hiệu quả việc lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới)

(Kèm theo Kế hoạch số: 411 /KH-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Đồng

| STT       | Nội dung                                                                                                             | ĐVT   | Số lượng | Đơn giá   | Thành tiền  | Ghi chú (Căn cứ pháp lý)                                               |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------|-----------|-------------|------------------------------------------------------------------------|
| Tổng cộng |                                                                                                                      |       |          |           |             |                                                                        |
| I         | Lấy ý kiến hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới nâng cao                                         |       |          |           | 609.226.300 |                                                                        |
| 1         | Huyện Trảng Bom                                                                                                      |       |          |           | 163.855.300 |                                                                        |
| a)        | Tổ chức hội nghị tập huấn hướng dẫn lấy ý kiến sự hài lòng của người dân tại huyện (huyện Trảng Bom có 16 xã, 66 ấp) |       |          |           | 21.700.000  |                                                                        |
| 1         | Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu                                                                                          | người | 82       | 150.000   | 12.300.000  | Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND, ngày 24/4/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh |
| 2         | Tiền nước cho đại biểu                                                                                               | người | 140      | 20.000    | 2.800.000   |                                                                        |
| 3         | Thuê hội trường, âm thanh, ánh sáng                                                                                  | ngày  | 1        | 1.000.000 | 1.000.000   | Theo thực tế                                                           |
| 4         | Khẩu hiệu, trang trí                                                                                                 | cái   | 1        | 800.000   | 800.000     |                                                                        |
| 5         | Chi tiền in ấn tài liệu                                                                                              | cuốn  | 140      | 10.000    | 1.400.000   |                                                                        |



|    |                                                                                                                                                                         |        |        |           |                    |                                                                            |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|-----------|--------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| 6  | Tiền báo cáo viên                                                                                                                                                       | người  | 1      | 1.300.000 | 1.300.000          | Nghị quyết số 180/2019/NQ-HĐND, ngày 29/10/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh |
| 7  | Thuê xe 04 chỗ                                                                                                                                                          | chuyến | 1      | 2.100.000 | 2.100.000          | Theo báo giá                                                               |
| b) | <b>Kinh phí phát phiếu khảo sát ý kiến sự hài lòng của người dân</b><br>(huyện Trảng Bom có 68.418 hộ dân tại 16 xã, lấy ý kiến khoảng 75% tổng số hộ dân là 51.539 hộ) |        |        |           | <b>142.155.300</b> |                                                                            |
| 1  | Kinh phí photo phiếu khảo sát                                                                                                                                           | phiếu  | 51.539 | 350       | 18.038.650         |                                                                            |
| 2  | Hỗ trợ kinh phí người phát phiếu, thu phiếu                                                                                                                             | phiếu  | 51.539 | 2.000     | 103.078.000        |                                                                            |
| 3  | Hỗ trợ kinh phí người tổng hợp phiếu và báo cáo kết quả về xã, huyện                                                                                                    | phiếu  | 51.539 | 350       | 18.038.650         |                                                                            |
| 4  | Chi phí văn phòng phẩm                                                                                                                                                  |        |        |           | 3.000.000          |                                                                            |
| 2  | <b>Huyện Long Thành</b>                                                                                                                                                 |        |        |           | <b>124.957.700</b> |                                                                            |
| a) | <b>Tổ chức hội nghị tập huấn hướng dẫn lấy ý kiến sự hài lòng của người dân tại huyện</b><br>(huyện Long Thành có 12 xã, 71 ấp)                                         |        |        |           | <b>21.920.000</b>  |                                                                            |
| 1  | Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu                                                                                                                                             | người  | 85     | 150.000   | 12.750.000         | Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND, ngày 24/4/2018 của                          |
| 2  | Tiền nước cho đại biểu                                                                                                                                                  | người  | 134    | 20.000    | 2.680.000          |                                                                            |
| 3  | Thuê hội trường, âm thanh, ánh sáng                                                                                                                                     | ngày   | 1      | 1.000.000 | 1.000.000          |                                                                            |
| 4  | Khẩu hiệu, trang trí                                                                                                                                                    | cái    | 1      | 800.000   | 800.000            | Theo thực tế                                                               |
| 5  | Chi tiền in ấn tài liệu                                                                                                                                                 | cuốn   | 129    | 10.000    | 1.290.000          |                                                                            |



|    |                                                                                                                                                                |        |        |           |             |                                                                            |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|-----------|-------------|----------------------------------------------------------------------------|
| 6  | Trên báo cáo viên                                                                                                                                              | người  | 1      | 1.300.000 | 1.300.000   | Nghị quyết số 180/2019/NQ-HĐND, ngày 29/10/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh |
| 7  | Thuê xe 04 chỗ                                                                                                                                                 | chuyến | 1      | 2.100.000 | 2.100.000   | Theo báo giá                                                               |
| b) | Kinh phí phát phiếu khảo sát ý kiến sự hài lòng của người dân (huyện Long Thành có 49.401 hộ dân tại 13 xã, lấy ý kiến khoảng 75% tổng số hộ dân là 37.051 hộ) |        |        |           | 103.037.700 |                                                                            |
| 1  | Kinh phí photo phiếu khảo sát                                                                                                                                  | phiếu  | 37.051 | 350       | 12.967.850  |                                                                            |
| 2  | Hỗ trợ kinh phí người phát phiếu, thu phiếu                                                                                                                    | phiếu  | 37.051 | 2.000     | 74.102.000  |                                                                            |
| 3  | Hỗ trợ kinh phí người tổng hợp phiếu và báo cáo kết quả về xã, huyện                                                                                           | phiếu  | 37.051 | 350       | 12.967.850  |                                                                            |
| 4  | Chi phí văn phòng phẩm                                                                                                                                         |        |        |           | 3.000.000   |                                                                            |
| 3  | Huyện Nhơn Trạch                                                                                                                                               |        |        |           | 128.053.300 |                                                                            |
| a) | Tổ chức hội nghị tập huấn hướng dẫn lấy ý kiến sự hài lòng của người dân tại huyện (huyện Nhơn Trạch có 11 xã, 47 ấp)                                          |        |        |           | 16.030.000  |                                                                            |
| 1  | Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu                                                                                                                                    | người  | 58     | 150.000   | 8.700.000   | Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND, ngày 24/4/2018 của                          |
| 2  | Tiền nước cho đại biểu                                                                                                                                         | người  | 101    | 20.000    | 2.020.000   |                                                                            |
| 3  | Thuê hội trường, âm thanh, ánh sáng                                                                                                                            | ngày   | 1      | 1.000.000 | 1.000.000   |                                                                            |
| 4  | Khẩu hiệu, trang trí                                                                                                                                           | cái    | 1      | 800.000   | 800.000     | Theo thực tế                                                               |
| 5  | Chi tiền in ấn tài liệu                                                                                                                                        | cuốn   | 11     | 10.000    | 110.000     |                                                                            |



|    |                                                                                                                                                                                                   |        |        |           |             |                                                                            |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|-----------|-------------|----------------------------------------------------------------------------|
| 6  | Tiền báo cáo viên                                                                                                                                                                                 | người  | 1      | 1.300.000 | 1.300.000   | Nghị quyết số 180/2019/NQ-HĐND, ngày 29/10/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh |
| 7  | Thuê xe 04 chỗ                                                                                                                                                                                    | chuyến | 1      | 2.100.000 | 2.100.000   | Theo báo giá                                                               |
| b) | Kinh phí phát phiếu khảo sát ý kiến sự hài lòng của người dân (huyện Nhơn Trạch có 53.838 hộ dân tại 11 xã, lấy ý kiến khảo sát 75% tổng số hộ dân là 40.379 hộ)                                  |        |        |           | 112.023.300 |                                                                            |
| 1  | Kinh phí photo phiếu khảo sát                                                                                                                                                                     | phiếu  | 40.379 | 350       | 14.132.650  |                                                                            |
| 2  | Hỗ trợ kinh phí người phát phiếu, thu phiếu                                                                                                                                                       | phiếu  | 40.379 | 2.000     | 80.758.000  |                                                                            |
| 3  | Hỗ trợ kinh phí người tổng hợp phiếu và báo cáo kết quả về xã, huyện                                                                                                                              | phiếu  | 40.379 | 350       | 14.132.650  |                                                                            |
| 4  | Chi phí văn phòng phẩm                                                                                                                                                                            |        |        |           | 3.000.000   |                                                                            |
| II | Hội nghị tổng kết phát huy vai trò của cán bộ Mặt trận cơ sở trong công tác tuyên truyền, vận động Nhân dân tham gia chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới, giai đoạn 2021 - 2025 |        |        |           | 192.360.000 |                                                                            |
| 1  | Khẩu hiệu                                                                                                                                                                                         | cái    | 1      | 1.000.000 | 1.000.000   | Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND, ngày 24/4/2018                              |
| 2  | Tiền ăn đại biểu                                                                                                                                                                                  | người  | 100    | 200.000   | 20.000.000  |                                                                            |
| 3  | Tiền nước uống                                                                                                                                                                                    | người  | 100    | 40.000    | 4.000.000   |                                                                            |
| 4  | Tiền tài liệu                                                                                                                                                                                     | cuốn   | 100    | 10.000    | 1.000.000   |                                                                            |
| 5  | Phục vụ và giữ xe                                                                                                                                                                                 | người  | 3      | 200.000   | 600.000     |                                                                            |
| 6  | Hoa để bàn                                                                                                                                                                                        | bình   | 4      | 300.000   | 1.200.000   |                                                                            |



|    |                     |     |    |           |             |                                                                                                          |
|----|---------------------|-----|----|-----------|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 7  | Khen thưởng tập thể | TT  | 28 | 3.600.000 | 100.800.000 | Thông tư số<br>91/2012/TT-BTC,<br>ngày 30/05/2012 và<br>Thông tư số<br>89/2018/TT-BTC,<br>ngày 28/9/2018 |
| 8  | Khen thưởng cá nhân | CN  | 28 | 1.800.000 | 50.400.000  |                                                                                                          |
| 9  | Khung bằng khen     | cái | 56 | 50.000    | 2.800.000   |                                                                                                          |
| 10 | In bằng khen        | Tờ  | 56 | 10.000    | 560.000     |                                                                                                          |
| 11 | Quay clip phóng sự  |     |    |           | 10.000.000  |                                                                                                          |





**Phụ lục 06:**  
**Kinh phí Tỉnh đoàn**

(Thực hiện nội dung thành phần số 09, trong đó thực hiện nội dung: Thúc đẩy chương trình khởi nghiệp, thanh niên làm kinh tế, triển khai hiệu quả chương trình tri thức trẻ tình nguyện tham gia xây dựng nông thôn mới)

(Kèm theo Kế hoạch số: 414 /KH-UBND ngày 21 tháng 2 năm 2019 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Đồng

| STT                                                                             | Nội dung                                                                          | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá    | Thành tiền (VNĐ)  | Căn cứ pháp lý                                      |
|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|------------|-------------------|-----------------------------------------------------|
|                                                                                 | Tổng (A+B)                                                                        |             |          |            | 296.895.000       |                                                     |
| <b>A. Hội thi Thanh niên nông thôn sáng tạo khởi nghiệp lần thứ IV năm 2025</b> |                                                                                   |             |          |            |                   |                                                     |
| <b>I</b>                                                                        | <b>KINH PHÍ TUYÊN TRUYỀN CHO CUỘC THI</b>                                         |             |          |            | <b>23.000.000</b> |                                                     |
| 1                                                                               | Thuê thiết kế Logo Cuộc thi, Video, Clip tuyên truyền, giới thiệu Cuộc thi        | Gói         | 1        | 8.000.000  | 8.000.000         | Theo thực tế                                        |
| 2                                                                               | Banner đọc tuyên truyền về Cuộc thi trên các tuyến đường                          | Cái         | 100      | 150.000    | 15.000.000        | Theo thực tế                                        |
| <b>II</b>                                                                       | <b>KINH PHÍ TẬP HUẤN XÂY DỰNG ĐỀ ÁN KHỞI NGHIỆP (dự kiến quy mô 100 thí sinh)</b> |             |          |            | <b>21.000.000</b> |                                                     |
| 1                                                                               | Thuê hội trường, màn hình led, âm thanh                                           | Buổi        | 1        | 13.000.000 | 13.000.000        | Theo thực tế                                        |
| 2                                                                               | Photo Tài liệu                                                                    | Bộ          | 100      | 20.000     | 2.000.000         | Theo thực tế                                        |
| 3                                                                               | Nước uống giữa giờ                                                                | Người       | 100      | 20.000     | 2.000.000         | Căn cứ Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND ngày 24/4/2018 |
| 4                                                                               | Hỗ trợ Bảo cáo viên                                                               | Người       | 2        | 1.000.000  | 2.000.000         | Căn cứ Nghị quyết 180/2019/QĐ-HĐND ngày 29/10/2009  |



|     |                                                                                                                                                      |                |     |            |                   |                                                     |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----|------------|-------------------|-----------------------------------------------------|
| 5   | Thuê xe chở Bảo cáo viên từ Tp. HCM về Đồng Nai và ngược lại (1.000.000/lượt) x 2 lượt                                                               | Xe             | 2   | 1.000.000  | 2.000.000         | Theo thực tế                                        |
| III | <b>KINH PHÍ TỔ CHỨC VÒNG LOẠI CUỘC THI "THANH NIÊN NÔNG THÔN SÁNG TẠO KHỞI NGHIỆP" LẦN THỨ III, IV NĂM 2024 VÀ 2025 (dự kiến số lượng 100 người)</b> |                |     |            | <b>36.320.000</b> |                                                     |
| 1   | Thuê hội trường, màn hình led, âm thanh                                                                                                              | ngày           | 1   | 20.000.000 | 20.000.000        | Theo thực tế                                        |
| 2   | Hoa tặng Ban Giám khảo                                                                                                                               | bó             | 1   | 300.000    | 300.000           | Theo thực tế                                        |
| 3   | Thiết kế maket trình chiếu, phòng trang trí toàn chương trình                                                                                        | CT             | 1   | 2.000.000  | 2.000.000         | Theo thực tế                                        |
| 4   | Băng rôn trước cổng                                                                                                                                  | m <sup>2</sup> | 18  | 90.000     | 1.620.000         | Theo thực tế                                        |
| 5   | Bánh ngọt, nước uống giữa giờ (40.000đ/người/ngày)                                                                                                   | người          | 100 | 40.000     | 4.000.000         | Căn cứ Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND ngày 24/4/2018 |
| 6   | Thuê xe đưa rước BGK, Hội đồng tư vấn từ Tp.Hồ Chí Minh (03 người, đi và về)                                                                         | Xe             | 3   | 1.000.000  | 3.000.000         | Theo thực tế                                        |
| 7   | Bồi dưỡng Ban giám khảo chấm thi (5 người x 500.000/buổi x 2 buổi)                                                                                   | người          | 5   | 1.000.000  | 5.000.000         | Căn cứ Quyết định số 1273/QĐ-UBND ngày 13/4/2018    |
| 8   | Bồi dưỡng Thư ký (2 người x 100.000/buổi x 2 buổi)                                                                                                   | người          | 2   | 200.000    | 400.000           | Căn cứ Quyết định số 1273/QĐ-UBND ngày 13/4/2018    |
| IV  | <b>VÒNG BÁN KẾT CUỘC THI (dự kiến số lượng 50 người)</b>                                                                                             |                |     |            | <b>25.320.000</b> |                                                     |
| 1   | Thuê hội trường                                                                                                                                      | Buổi           | 1   | 13.000.000 | 13.000.000        | Theo thực tế                                        |
| 2   | Hoa tặng Ban Giám khảo                                                                                                                               | bó             | 1   | 300.000    | 300.000           | Theo thực tế                                        |



|   |                                                                                                                                 |                |    |            |                   |                                                     |
|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----|------------|-------------------|-----------------------------------------------------|
| 3 | Băng rôn trước công                                                                                                             | m <sup>2</sup> | 18 | 90.000     | 1.620.000         | Theo thực tế                                        |
| 4 | Bánh ngọt, nước uống giữa giờ                                                                                                   | người          | 50 | 40.000     | 2.000.000         | Căn cứ Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND ngày 24/4/2018 |
| 5 | Bồi dưỡng Ban giám khảo chấm thi (5 người x 500.000/buổi x 2 buổi)                                                              | người          | 5  | 1.000.000  | 5.000.000         | Căn cứ Quyết định số 1273/QĐ-UBND ngày 13/4/2018    |
| 6 | Bồi dưỡng Thư ký (2 người x 100.000/buổi x 2 buổi)                                                                              | người          | 2  | 200.000    | 400.000           | Căn cứ Quyết định số 1273/QĐ-UBND ngày 13/4/2018    |
| 7 | Thuê xe đưa rước BGK, Hội đồng tư vấn từ Tp.Hồ Chí Minh (03 người, đi và về)                                                    | Xe             | 3  | 1.000.000  | 3.000.000         | Theo thực tế                                        |
| V | <b>TỔ CHỨC VÒNG CHUNG KẾT - TRAO GIẢI CUỘC THI "THANH NIÊN NÔNG THÔN SÁNG TẠO KHỞI NGHIỆP" LẦN THỨ III, IV NĂM 2024 và 2025</b> |                |    |            | <b>67.355.000</b> |                                                     |
| 1 | Livestream cuộc thi trên nền tảng các trang mạng xã hội                                                                         | Buổi           | 1  | 8.000.000  | 8.000.000         | Theo thực tế                                        |
| 2 | Thuê hội trường lớn                                                                                                             | ngày           | 1  | 20.000.000 | 20.000.000        | Theo thực tế                                        |
| 3 | Văn phòng phẩm                                                                                                                  |                | 1  | 500.000    | 500.000           | Theo thực tế                                        |
| 4 | Hoa trao giải cho các thí sinh vào chung kết                                                                                    | vòng           | 10 | 200.000    | 2.000.000         | Theo thực tế                                        |
| 5 | Hoa tặng Ban Giám khảo, Hội đồng chấm thi                                                                                       | bó             | 2  | 300.000    | 600.000           | Theo thực tế                                        |
| 6 | Bồi dưỡng Ban giám khảo chấm thi                                                                                                | người          | 5  | 500.000    | 2.500.000         | Căn cứ Quyết định số 1273/QĐ-UBND ngày 13/4/2018    |
| 8 | Bồi dưỡng Thư ký                                                                                                                | người          | 2  | 100.000    | 200.000           | Căn cứ Quyết định số 1273/QĐ-UBND ngày 13/4/2018    |



|                    |                                                                |      |   |                    |           |              |
|--------------------|----------------------------------------------------------------|------|---|--------------------|-----------|--------------|
| 9                  | Biểu trưng                                                     | Cải  | 9 | 350.000            | 3.150.000 | Theo thực tế |
| 10                 | Hỗ trợ Đội văn nghệ đầu giờ                                    |      | 1 | 7.000.000          | 7.000.000 | Theo thực tế |
| 11                 | Giải I                                                         | giải | 1 | 5.000.000          | 5.000.000 | Theo thực tế |
|                    | Giải II                                                        | giải | 1 | 4.000.000          | 4.000.000 | Theo thực tế |
|                    | Giải III                                                       | giải | 2 | 3.000.000          | 6.000.000 | Theo thực tế |
|                    | Giải khuyến khích                                              | giải | 3 | 2.000.000          | 6.000.000 | Theo thực tế |
|                    | Giải thưởng vì cộng đồng                                       | giải | 1 | 1.000.000          | 1.000.000 | Theo thực tế |
| 12                 | Giải cho cá nhân xuất sắc nhất do Hội đồng chấm điểm bình chọn | giải | 1 | 1.000.000          | 1.000.000 | Theo thực tế |
|                    | 1n Giấy khen và khung khen                                     | giải | 9 | 45.000             | 405.000   | Theo thực tế |
| <b>TỔNG CỘNG A</b> |                                                                |      |   | <b>172.995.000</b> |           |              |

**B. Lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho đoàn viên thanh niên năm 2025**

- Địa điểm: mỗi năm tổ chức tại 3 địa phương trên địa bàn tỉnh

- Thời gian: dự kiến tổ chức vào tháng 7 hàng năm, mỗi lớp kéo dài xuyên suốt 2 ngày.

- Số lượng: 200 người/lớp.

|   |                                                                                      |       |    |           |            |                                                    |
|---|--------------------------------------------------------------------------------------|-------|----|-----------|------------|----------------------------------------------------|
| 1 | Maket trang trí, khung sắt<br>(4m x 6m x 3 cái)                                      | m2    | 72 | 200.000   | 14.400.000 | Theo thực tế                                       |
| 2 | Băng rôn treo công                                                                   | Cải   | 3  | 500.000   | 1.500.000  | Theo thực tế                                       |
| 3 | Hỗ trợ báo cáo viên<br>(mỗi báo cáo viên phụ trách một chuyên đề kéo dài 1 buổi/lớp) | Người | 9  | 1.000.000 | 9.000.000  | Căn cứ Nghị quyết 180/2019/QĐ-HĐND ngày 29/10/2009 |
| 4 | Hỗ trợ giữ xe, vệ sinh địa điểm tổ chức<br>(2 ngày x 3 lớp/năm)                      | ngày  | 6  | 2.000.000 | 12.000.000 | Theo thực tế                                       |



|   |                                                       |       |      |           |                    |                                                     |
|---|-------------------------------------------------------|-------|------|-----------|--------------------|-----------------------------------------------------|
| 5 | Hồ trợ tiền nước cho học viên (2 ngày/lớp, 3 lớp/năm) | Người | 1200 | 40.000    | 48.000.000         | Căn cứ Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND ngày 24/4/2018 |
| 6 | Hồ trợ xe đưa đón báo cáo viên (2 ngày x 3 lớp/năm)   | xe    | 6    | 3.500.000 | 21.000.000         | Theo thực tế                                        |
| 7 | Photo tài liệu                                        | Cuốn  | 600  | 30.000    | 18.000.000         | Theo thực tế                                        |
|   | <b>TỔNG CỘNG B</b>                                    |       |      |           | <b>123.900.000</b> |                                                     |





**Phụ lục 07:**  
**KINH PHÍ CÔNG AN TỈNH**

(Thực hiện nội dung thành phần số 10, trong đó thực hiện nội dung tăng cường công tác bảo đảm an ninh, trật tự ở địa bàn nông thôn, phát hiện, giải quyết kịp thời các nguy cơ tiềm ẩn về an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, những vấn đề phức tạp, phát sinh ngay từ đầu, từ nơi xuất phát và ngay tại cơ sở; đồng thời phải sẵn sàng các phương án để đối phó kịp thời và hiệu quả khi xảy ra tình huống phức tạp theo phương châm "bốn tại chỗ", hạn chế để hình thành các điểm nóng phức tạp về an ninh, trật tự...)  
(Kèm theo Kế hoạch số 444 /KH-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Đồng

| STT        | Nội dung chi                                                                                 | Đơn vị tính | Số lượng | Số tiền    | Thành tiền    | Ghi chú |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|------------|---------------|---------|
| Tổng cộng: |                                                                                              |             |          |            | 2.102.080.000 |         |
| 1          | Kinh phí tổ chức tuyên truyền trên địa bàn tỉnh                                              | Xã          | 120      | 6.000.000  | 720.000.000   |         |
| 2          | Kinh phí Xây dựng và nhân rộng các mô hình về công tác bảo đảm ANTT                          | Mô hình     | 50       | 18.000.000 | 900.000.000   |         |
| -          | Dự toán chi 01 mô hình:                                                                      |             |          |            | 18.000.000    |         |
| +          | Chi khâu hiệu: 01 cái /mô hình x1,000,000đ/cái                                               | Cái         | 1        | 1.000.000  | 1.000.000     |         |
| +          | Chi trang bị 05 cặp da, bút, sổ tay cho người có uy tín của Công ty để xây dựng mô hình.     | Cái         | 5        | 1.000.000  | 5.000.000     |         |
| +          | Chi trang bị 01 tủ đựng hồ sơ cho Ban chỉ đạo xây dựng mô hình tổ tự quản của Công ty.       | Cái         | 1        | 3.000.000  | 3.000.000     |         |
| +          | Chi tài liệu Tuyên truyền                                                                    | Cuốn        | 100      | 30.000     | 3.000.000     |         |
| +          | Chi văn phòng phẩm (phục vụ xây dựng mô hình và trang cấp một số cho hoạt động cho mô hình). | Mô hình     | 1        | 2.000.000  | 2.000.000     |         |
| +          | Chi nước uống, ăn nhẹ                                                                        | Người       | 100      | 30.000     | 3.000.000     |         |



|   |                                                                                                                 |       |     |            |                    |                   |
|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----|------------|--------------------|-------------------|
| + | Chi hoa chúc mừng lễ ra mắt                                                                                     | Lễ    | 1   | 1.000.000  | 1.000.000          |                   |
| 3 | Chi kinh phí Tổ chức khảo sát, đánh giá thực trạng, hướng dẫn hoạt động của các mô hình tự quản về ANTT.        | Xã    | 120 | 1.000.000  | <b>120.000.000</b> |                   |
| 4 | Chi Công tác phi kiểm tra, chỉ đạo thực hiện công tác xây dựng nông thôn mới theo sự phân công của Ban Chỉ đạo. | Năm   | 1   | 50.000.000 | <b>50.000.000</b>  |                   |
| 5 | Tổ chức tập huấn chuyên đề về công tác đảm bảo ANTT nông thôn mới.                                              | Lớp   | 2   |            | <b>297.000.000</b> |                   |
| - | Tiền bồi dưỡng giảng viên:                                                                                      | buổi  | 20  | 1.200.000  | 24.000.000         |                   |
| - | Nước uống cho học viên:                                                                                         | người | 500 | 100.000    | 50.000.000         |                   |
| - | Hỗ trợ tiền ăn cho học viên:                                                                                    | Người | 500 | 335.000    | 167.500.000        | 05 ngày học NĐ180 |
| - | Tiền thuê hội trường, loa đài, máy chiếu:                                                                       | buổi  | 10  | 500.000    | 5.000.000          |                   |
| - | Tiền thuê làm ma kết, khẩu hiệu khai giảng, bế giảng                                                            | lớp   | 2   | 2.000.000  | 4.000.000          |                   |
| - | Tiền tài liệu giáo viên, học viên                                                                               | cuốn  | 500 | 35.000     | 17.500.000         |                   |
| - | Tiền VPP phục vụ lớp học                                                                                        | người | 500 | 20.000     | 10.000.000         |                   |
| - | Điện nước phục vụ lớp học                                                                                       | lớp   | 2   | 7.500.000  | 15.000.000         |                   |
| - | Bồi dưỡng quản lý lớp                                                                                           | lớp   | 2   | 2.000.000  | 4.000.000          |                   |
| 6 | Mua sắm dụng cụ và văn phòng phẩm phục vụ công tác in ấn các tài liệu phục vụ hoạt động năm 2024                |       |     |            | <b>15.080.000</b>  |                   |
| - | Mực máy in:                                                                                                     | Hộp   | 1   | 2.950.000  | 2.950.000          |                   |
| - | Bút viết:                                                                                                       | Hộp   | 4   | 240.000    | 960.000            |                   |



|   |                         |       |    |           |           |  |
|---|-------------------------|-------|----|-----------|-----------|--|
| - | Bìa hộp đựng hồ sơ:     | Cái   | 10 | 85.000    | 850.000   |  |
| - | Ổ cứng lưu trữ dữ liệu: | Cái   | 1  | 2.500.000 | 2.500.000 |  |
| - | Mực máy Phô tô:         | Hộp   | 2  | 1.650.000 | 3.300.000 |  |
| - | Giấy A4:                | Thùng | 5  | 450.000   | 2.250.000 |  |
| - | Bàn bấm tài liệu Deli:  | Cái   | 1  | 750.000   | 750.000   |  |
| - | Giấy decan in màu:      | Gr    | 5  | 100.000   | 500.000   |  |
| - | Bìa kính kẹp hồ sơ:     | Xấp   | 5  | 150.000   | 750.000   |  |
| - | Bấm lỗ K W-Trio 987:    | Cái   | 2  | 135.000   | 270.000   |  |